

**55 NĂM  
KHOA HỌC  
GIÁO DỤC  
VIỆT NAM**

## **55 NĂM KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM**

Tác giả: Phan Thị Thanh Thảo, Phạm Hùng Hiệp, Lương Đình Hải chủ biên

Bản quyền © Trường Đại học Thành Đô, 2022. Tác phẩm được cấp phép sử dụng theo Giấy phép CC BY-NC-SA 4.0

Thiết kế bìa © Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam, 2022

Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam xuất bản, bìa mềm, 2022

### **Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam - thành viên của Alpha Publishing Group.**

CÔNG TY CP SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS) thành lập tháng 9/2016 với định hướng xuất bản tri thức nền tảng trong lĩnh vực Khoa học Nhân văn, Khoa học Tự nhiên, Chính trị - Xã hội, Triết học, Nghệ thuật... Đến nay, chúng tôi đã xuất bản gần 300 đầu sách thuộc 6 tủ sách, bao gồm: Kinh điển, Sử Việt, Khoa học, Nhân vật Vĩ đại, Nghệ thuật và Tủ sách Đời người. Thông qua việc xuất bản các ấn phẩm có giá trị, mang hàm lượng tri thức cao, qua các hoạt động nhằm đưa tri thức hữu ích đến cộng đồng; Omega Plus mong muốn đóng góp theo cách riêng vào sự phát triển đang ngày càng mạnh mẽ của xã hội.

Không phần nào thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam và được chủ sở hữu nhượng quyền trong xuất bản phẩm này được phép sao chép, lưu trữ trong hệ thống truy xuất hoặc truyền đi dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào gồm điện tử, cơ khí, sao chụp, ghi âm hoặc mọi hình thức và phương tiện khác mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam. Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

---

### **Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

55 năm khoa học giáo dục Việt Nam - Phân tích từ dữ liệu Scopus / Ch.b.: Phan Thị Thanh Thảo, Phạm Hùng Hiệp, Lương Đình Hải... - H. : Nxb. Hà Nội ; Công ty Sách Omega Việt Nam, 2022. - 132 tr. ; 24 cm

1. Giáo dục 2. Nghiên cứu khoa học 3. Việt Nam 4. Chuyên khảo

370.7209597 - dc23

HNF0324p-CIP

---

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: [publication@omegaplus.vn](mailto:publication@omegaplus.vn)

Liên hệ ebooks, hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: [hoptac@omegaplus.vn](mailto:hoptac@omegaplus.vn)

Liên hệ dịch vụ bản quyền, xuất bản, ký gửi và phát hành: [dichvu@omegaplus.vn](mailto:dichvu@omegaplus.vn)

Phan Thị Thanh Thảo, Phạm Hùng Hiệp,  
Luong Đình Hải *Chủ biên*;  
Nhóm nghiên cứu Reduvation *biên soạn*

**55 NĂM**  
**KHOA HỌC**  
**GIÀO DỤC**  
**VIỆT NAM**  
**PHÂN TÍCH TỪ DỮ LIỆU SCOPUS**



NHÀ XUẤT BẢN  
HÀ NỘI

## **TẬP THỂ TÁC GIẢ**

Phạm Hiệp

Phan Thị Thanh Thảo

Lương Đình Hải

Ngô Thị Thanh Tùng

Nguyễn Thị Vân Anh

Đình Thị Thanh Huyền

Nguyễn Linh Chi

Đoàn Thị Phương Thục

Hoàng Minh Vũ

## Lời tựa

Viện Nghiên cứu Giáo dục (Việt Nam) được thành lập vào năm 1961, đến năm 1966 được tái cấu trúc thành Viện Khoa học Giáo dục. Ở miền Nam, năm 1974, trường Đại học Giáo dục Thủ Đức đầu tiên được thành lập (năm 1976, đổi tên thành trường ĐHSP Kỹ thuật Thủ Đức, và nay là trường ĐHSP Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1999, Bộ môn Các Khoa học Giáo dục được thành lập trong khuôn khổ Khoa Sư phạm thuộc ĐHQG Hà Nội (nay là khoa Các Khoa học Giáo dục, trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội).

Sơ qua một vài nét như vậy để thấy các tổ chức liên quan đến nghiên cứu về giáo dục được hình thành ở Việt Nam cho đến nay cũng hơn 60 năm. Tuy nhiên, nói về “nghiên cứu giáo dục” thì ít nhiều có sự thống nhất giữa các học giả về nội hàm, nhưng khi nói về “khoa học giáo dục” thì có khá nhiều tranh luận với câu hỏi đầu tiên là “liệu có tồn tại cái gọi là khoa học giáo dục hay không?”. Bởi vì, mọi khoa học đều phải có thành tố đặc trưng là hệ thống lý thuyết, khái niệm, các phương pháp nghiên cứu và tập hợp các nghiên cứu đặc trưng. Những thành tố này phải tạo thành một thực thể có sự gắn kết nội tại logic. Nhưng, khoa học giáo dục cũng xuất phát từ các nghiên cứu giáo dục đơn lẻ, rồi tạo thành các hệ thống nội tại

của khoa học giáo dục. Cho nên, nếu cho rằng lịch sử của khoa học giáo dục có nguồn gốc từ các nghiên cứu chuyên ngành về giáo dục cũng là hợp lý.

Trong những năm gần đây, các nghiên cứu khoa học chuyên ngành về giáo dục được chỉ số hóa ở các hệ thống cơ sở dữ liệu Web of Science (trước đây là ISI), Scopus. Các nghiên cứu này về giáo dục Việt Nam là một phần tất yếu trong sự hình thành và phát triển của khoa học giáo dục Việt Nam. Cho nên, việc có một cuộc chuyên khảo phân tích lịch sử khoa học giáo dục của Việt Nam từ góc độ định lượng là một tiếp cận rất mới, thú vị và cần thiết.

Cuốn chuyên khảo này là một tổng quan về các nghiên cứu khoa học giáo dục được chỉ số hóa trên cơ sở dữ liệu Scopus trong 55 năm. 55 năm trước đây chính là thời điểm công bố công trình nghiên cứu đầu tiên về giáo dục Việt Nam của học giả Việt Nam trên một tạp chí khoa học uy tín quốc tế có chỉ số. Chuyên khảo phân tích về những chủ đề nghiên cứu – tức là những nội dung nghiên cứu góp phần hình thành hệ khái niệm, lý thuyết và phương pháp của khoa học giáo dục Việt Nam. Nó cũng đưa ra những thông tin ban đầu về đội ngũ các nhà nghiên cứu về giáo dục – một thành tố quan trọng khác để hình thành nền khoa học giáo dục Việt Nam. Do đó, tôi tin rằng đây sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh các ngành khoa học giáo dục của trường Đại học Giáo dục – ĐHQG Hà Nội và rộng hơn là các nhà làm nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách giáo dục của Việt Nam.

GS. TS. NGUYỄN QUÝ THANH,  
(Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội)

# Lời mở đầu

Quý đồng nghiệp thân mến,

Trong những năm qua, hệ thống giáo dục, đào tạo ở nước ta đã có nhiều đổi mới quan trọng. Xác định giáo dục là quốc sách hàng đầu và nâng cao năng lực con người là cốt lõi trong việc phát triển đất nước, trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước đã ban hành các chính sách hướng tới đổi mới toàn diện và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục. Luật Giáo dục 2012 và Luật Giáo dục sửa đổi, bổ sung ban hành năm 2018 là một bước tiến pháp lý quan trọng trong việc đưa ra một khung pháp lý chi tiết cho tự chủ đại học và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học. Qua đó, vai trò sản xuất tri thức và đảm bảo chất lượng nguồn lao động của trường đại học ngày càng được chú trọng và đề cao. Cùng với đó, Nghị quyết 29 ban hành vào năm 2014 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo cũng đề ra nhiều nhiệm vụ lớn, đặt ra những yêu cầu thay đổi toàn diện mang tính cấu trúc chưa từng có trong hệ thống giáo dục. Theo tinh thần của Nghị quyết 29, chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể mới năm 2018 đã có hàng loạt những thay đổi lớn như: cập nhật sách giáo khoa mới, đổi mới môn học theo hướng tích hợp, gia tăng các hoạt động trải nghiệm, cho phép học sinh trung học phổ thông lựa chọn môn học.

Một lực lượng không thể thiếu cũng tham gia vào quá trình đổi mới này, đó là giới nghiên cứu về khoa học giáo dục. *Một mặt*, có thể thấy rằng hoạt động nghiên cứu khoa học là một trong những hoạt động được Đảng và Nhà nước chú trọng, quan tâm đẩy mạnh trong các định hướng chính sách mới. *Mặt khác*, các kết quả nghiên cứu là một nguồn quan trọng để chứng thực và đánh giá mức độ hiệu quả của các quyết định cải cách, từ đó đưa ra những góp ý kịp thời cho việc sửa đổi và phát huy các tác động chính sách.

Mặc dù vậy, cho đến nay, vẫn chưa có nhiều công trình báo cáo, tổng kết đầy đủ về kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục của các nhà nghiên cứu Việt Nam. Trong bối cảnh đó, Nhóm nghiên cứu Đổi mới giáo dục Reduvation – nhóm nghiên cứu phối hợp giữa Trường Đại học Thành Đô và Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia thực hiện cuốn sách “55 năm Khoa học Giáo dục Việt Nam - Phân tích dữ liệu từ Scopus” với mong muốn phần nào lấp đầy “khoảng trống” kể trên.

Khoa học giáo dục là một lĩnh vực quan trọng trong khoa học xã hội và nhân văn. Có thể nhìn nhận khoa học giáo dục theo nhiều góc độ, từ các phân ngành truyền thống như sư phạm, tâm lý học đường đến các phân ngành có tính chất liên ngành như quản lý giáo dục, chính sách giáo dục, công nghệ giáo dục, kinh tế giáo dục. Theo chiều dọc, ta cũng có thể nhìn nhận giáo dục theo đối tượng hướng tới như: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học hay giáo dục suốt đời. Các cuộc cải cách, đổi mới giáo dục thành công trên thế giới luôn có nền tảng quan trọng là các nghiên cứu bài bản về khoa học giáo dục. Ví dụ, khi nói đến những phương pháp, triết lý



dạy và học tiên tiến nhất đang được áp dụng tại nhiều nước trên thế giới hiện nay, chúng ta không thể không nhắc tới Jean Piaget hay Vygotsky. Việc đổi mới chính sách tài chính giáo dục đại học, bao gồm các chính sách như học bổng, tín dụng sinh viên, học phí tại Mỹ và Australia cùng nhiều quốc gia khác trên thế giới trong khoảng 30 năm qua có dấu ấn không nhỏ từ các nghiên cứu của Bruce Johnstone hay Bruce Chapman. Hay khi nói về những cuộc đổi mới trong giáo dục đại học trên thế giới những năm gần đây theo xu hướng quốc tế hóa, chúng ta không thể không nhắc đến những tác giả như Philip Altbach hay Simon Marginson.

Mặc dù vậy, rõ ràng chúng ta không hề biết “đầy đủ” tại Việt Nam trong mấy chục năm qua, các nghiên cứu khoa học giáo dục tại Việt Nam đang được thực hiện như thế nào? Ngoài các đơn vị công được nhà nước giao nhiệm vụ nghiên cứu về khoa học giáo dục như Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam hay các trường đại học/cao đẳng sư phạm thì đâu là các trung tâm khác về nghiên cứu khoa học giáo dục tại Việt Nam? Đâu là các chủ đề được những nhà nghiên cứu Khoa học Giáo dục Việt Nam quan tâm? Những quốc gia nào có nhiều quan hệ hợp tác đồng xuất bản nhất với Việt Nam trong lĩnh vực khoa học giáo dục?

Nhóm nghiên cứu tin tưởng rằng cuốn sách này sẽ là một tài liệu hữu ích cho các nhà làm chính sách, nhà quản lý giáo dục, nhà nghiên cứu giáo dục cũng như những người yêu và mong muốn những điều tốt đẹp nhất cho giáo dục Việt Nam, đất nước và con người Việt Nam.

Trong khuôn khổ điều kiện có hạn, cuốn sách này mới chỉ đề cập đến các nghiên cứu khoa học giáo dục từ Việt Nam được ghi nhận trên cơ sở dữ liệu Scopus, trong khi

thiếu các nghiên cứu bằng tiếng Việt và được công bố tại Việt Nam. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng chưa thể đi sâu vào phân tích nội dung của các nghiên cứu mà mới chỉ dừng lại ở bước phân tích các nội dung liên quan đến trách lượng thư mục. Nhóm nghiên cứu rất mong sẽ nhận được sự góp ý từ quý độc giả để hoàn thiện hơn trong các nghiên cứu tiếp theo thông qua email [research@thanhdouni.edu.vn](mailto:research@thanhdouni.edu.vn).

Để hoàn thành được báo cáo này, nhóm tác giả đã nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ, động viên của nhiều đồng nghiệp và bạn bè. Trước tiên, chúng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc nhất đến TS. Ngô Xuân Hà - Cố chủ tịch trường Đại học Thành Đô, người đưa ra sáng kiến thành lập và tài trợ cho Nhóm Nghiên cứu Đổi mới giáo dục Reduvation. Bên cạnh đó, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các quý đồng nghiệp khác: GS. TS. Nguyễn Quý Thanh, Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội; TS. Vương Quân Hoàng - Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Xã hội liên ngành, trường Đại học Phenikaa; TS. Đàm Quang Minh - Chủ tịch trường Đại học Phú Xuân; GS. Lê Anh Vinh - Viện trưởng Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam; TS. Nguyễn Thị Anh Thu - Trưởng ban Hợp tác Phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội; PGS. Nguyễn Tiến Trung - Phó Tổng biên tập phụ trách Tạp chí Giáo dục; ThS. Dương Trọng Tấn - Chủ tịch Học viện Agilelearn Việt Nam; TS. Trần Quang Tuyến - Khoa Quốc tế, ĐHQG Hà Nội; TS. Đinh Đức Tài, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam; ThS. Hoàng Anh Đức, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia; ThS. Lê Quỳnh Anh, Giám đốc vận hành Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia.

*Hà Nội, tháng 02 năm 2022*

**CÁC TÁC GIẢ**

# Mục lục

Lời tựa.....	5
Lời mở đầu.....	7
Về Nhóm nghiên cứu Đổi mới giáo dục Reduvation và các tác giả .....	17
Kết quả chính .....	21

## CHƯƠNG 1

### MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Mục tiêu, phạm vi và câu hỏi nghiên cứu .....	27
2. Phương pháp .....	29

## CHƯƠNG 2

### XU HƯỚNG CÔNG BỐ NGHIÊN CỨU KHGD VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1966-2020

1. Xu hướng công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam trong giai đoạn 1966-2020 như thế nào? .....	39
2. Mạng lưới hợp tác quốc tế đối với nghiên cứu KHGD Việt Nam trong giai đoạn 1966-2020 như thế nào?.....	47
3. Các cơ sở nghiên cứu chủ đạo trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 là những đơn vị nào? .....	55
4. Các đặc điểm của cộng đồng nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 là gì?.....	61
5. Các nguồn công bố chính trong công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 là gì?.....	67

6. Các công trình nghiên cứu KHGD Việt Nam có sức ảnh hưởng nhất trong giai đoạn 1966-2020 là những tài liệu nào?.....	75
7. Các chủ đề nghiên cứu chính trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 là gì?.....	85
8. Các xu hướng nghiên cứu mới trong nghiên cứu KHGD Việt Nam là gì? .....	93
Kết luận .....	99
Tài liệu tham khảo .....	101
Phụ lục .....	107
Mục từ tra cứu .....	129

## **Danh mục bảng**

Bảng 1. Khung phân loại thông tin.....	34
Bảng 2. Danh sách các quốc gia hợp tác chặt chẽ nhất trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 theo số lượng công bố và lượt trích dẫn .....	51
Bảng 3. Các đơn vị chủ đạo trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 về số lượng công bố và lượt trích dẫn.....	60
Bảng 4. Danh sách các nguồn công bố nhiều nhất các nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020.....	69
Bảng 5. Danh sách 20 tài liệu KHGD Việt Nam theo chỉ số trích dẫn trong giai đoạn 1966-2020 .....	77
Bảng 6. Thống kê số lượng nghiên cứu trong nghiên cứu KHGD Việt Nam lớn nhất trong giai đoạn 1966-2020 theo cấp học.....	86
Bảng 7. Thống kê số lượng nghiên cứu trong nghiên cứu KHGD Việt Nam lớn nhất trong giai đoạn 1966-2020 theo lĩnh vực...	87

Bảng 8. Thống kê số lượng nghiên cứu trong nghiên cứu KHGD Việt Nam lớn nhất trong giai đoạn 1966-2020 theo cấp học và lĩnh vực .....	89
Bảng 9. Danh sách các từ khóa theo tần suất đối với các nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 .....	93

## **Danh mục hình**

Hình 1. Quy trình thu thập dữ liệu về nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 .....	33
Hình 2. Số lượng công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 .....	44
Hình 3. Tỷ lệ phần trăm nghiên cứu KHGD Việt Nam theo các dạng tài liệu giai đoạn 1966-2020 .....	45
Hình 4. Mạng lưới hợp tác nghiên cứu giữa các quốc gia về nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 .....	48
Hình 5. Các mối quan hệ hợp tác chính với các quốc gia trên thế giới về nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 .....	50
Hình 6. Mạng lưới hợp tác nghiên cứu các đơn vị trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 .....	57
Hình 7. Mạng lưới hợp tác của nhóm đơn vị thực hiện nhiều nghiên cứu nhất về KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 .....	58
Hình 8. Cộng đồng nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 .....	62
Hình 9. Mạng lưới hợp tác lớn nhất trong cộng đồng nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 .....	63
Hình 10. Tỷ lệ công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 theo tác giả chính ghi danh ở Việt Nam .....	64

Hình 11. Mối liên hệ giữa các tạp chí công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 .....	71
Hình 12. Mối liên hệ giữa các tạp chí công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam theo thời gian trong giai đoạn 1966-2020.....	73
Hình 13. Các phương pháp nghiên cứu trong nghiên cứu KHGD Việt Nam lớn nhất trong giai đoạn 1966-2020 .....	85
Hình 14. Mối liên hệ giữa phương pháp nghiên cứu, cấp học và lĩnh vực nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 .....	91
Hình 15. Các từ khóa của các nghiên cứu KHGD Việt Nam được sử dụng nhiều nhất hằng năm giai đoạn 1966-2020 .....	95
Hình 16. Mối liên hệ giữa những từ khóa của các nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020.....	97

## **Danh mục hộp**

Hộp 1. Công bố KHGD đầu tiên của người Việt trên Scopus giai đoạn 1966-2020 .....	39
Hộp 2. Nghiên cứu hợp tác quốc tế đầu tiên được công bố về KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 .....	52
Hộp 3. Tài liệu KHGD Việt Nam có nhiều trích dẫn nhất giai đoạn 1966-2020 .....	81

## **Danh mục phụ lục**

Phụ lục 1. Tài liệu dạng sách về KHGD Việt Nam đầu tiên được công bố trên SCOPUS trong giai đoạn 1966-2020 .....	109
Phụ lục 2. Tài liệu dạng chương sách về KHGD Việt Nam đầu tiên được công bố trên SCOPUS trong giai đoạn 1966-2020 .....	110

Phụ lục 3.	Tài liệu dạng tài liệu hội thảo về KHGD Việt Nam đầu tiên được công bố trên SCOPUS trong giai đoạn 1966-2020 .....	111
Phụ lục 4.	Bản đồ khoa học sự tham gia của các quốc gia nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020....	112
Phụ lục 5.	Tài liệu đầu tiên về KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 được công bố bởi tác giả ở miền Bắc Việt Nam.....	113
Phụ lục 6.	Mối liên hệ giữa tác giả, từ khóa và các nguồn xuất bản thuộc lĩnh vực nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 .....	118
Phụ lục 7.	Năng suất công bố của các tác giả lĩnh vực KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020.....	120
Phụ lục 8.	Các chủ đề nghiên cứu trong lĩnh vực KHGD Việt Nam giai đoạn 1966 - 2020 dựa theo tần suất xuất hiện của từ khóa.....	121
Phụ lục 9.	Sự dịch chuyển các chủ đề nghiên cứu KHGD Việt Nam theo từng giai đoạn.....	122
Phụ lục 10.	Biểu đồ mối liên hệ các từ khóa trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020.....	123
Phụ lục 11.	Mối liên hệ giữa các tác giả thuộc lĩnh vực nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 dựa trên phân tích đối sánh thư mục .....	124
Phụ lục 12.	Mối liên hệ giữa các đơn vị nghiên cứu lĩnh vực KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 dựa trên phân tích đối sánh thư mục .....	125
Phụ lục 13.	Mối liên hệ giữa các quốc gia nghiên cứu trong lĩnh vực KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 dựa trên phân tích đối sánh thư mục.....	126

## **Danh mục từ viết tắt**

CHNC	Câu hỏi nghiên cứu
KHGD	Khoa học Giáo dục
KH&CN	Khoa học và Công nghệ



# Về Nhóm nghiên cứu Đổi mới giáo dục Reduvation và các tác giả

Nhóm nghiên cứu Đổi mới giáo dục Reduvation được thành lập tháng 9/2020 theo sáng kiến của TS. Ngô Xuân Hà - Cố chủ tịch trường Đại học Thành Đô. Nhóm nghiên cứu được thành lập theo mô hình hợp tác trường - trung tâm nghiên cứu với hai đơn vị “đồng chủ quản” là Trường Đại học Thành Đô và Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia. Nhóm có sứ mệnh tổ chức, tiến hành các nghiên cứu hàn lâm và ứng dụng về chủ đề liên quan đến đổi mới giáo dục các cấp, từ mầm non, phổ thông cho đến giáo dục đại học và giáo dục suốt đời.

## **TS. Phạm Hiệp**

Tốt nghiệp tiến sĩ về quản trị kinh doanh quốc tế tại Đại học Văn hóa Trung Hoa (Đài Loan, Trung Quốc). Hiện TS. Hiệp là Giám đốc Nghiên cứu, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục Edlab Asia. TS. Hiệp đồng thời tham gia với một số tổ chức giáo dục đại học khác với các vai trò

Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Thực hành Giáo dục, trường Đại học Phú Xuân, đồng trưởng Nhóm nghiên cứu Reduvation, trường Đại học Thành Đô; Ủy viên Hội đồng Khoa học Đào tạo, trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội. Chủ đề nghiên cứu của ông bao gồm đổi mới giáo dục và chính sách khoa học. Ông có hơn 60 bài viết được công bố trên các Tạp chí/Sách được SSCI/Scopus chỉ mục. Ông cũng là thành viên của 03 tạp chí quốc tế SSCI/Scopus và thường xuyên làm phản biện cho gần 30 tạp chí quốc tế SSCI/Scopus.

### **TS. Phan Thị Thanh Thảo**

Hiệu trưởng trường Đại học Thành Đô, đồng trưởng Nhóm nghiên cứu Đổi mới Khoa học giáo dục Reduvation. Chủ đề nghiên cứu của TS. Thanh Thảo bao gồm: giảng dạy tiếng Anh, việc làm sinh viên và quản lý giáo dục. TS. Thanh Thảo đã tham gia công bố 27 bài báo trên tạp chí khoa học, trong đó có 07 bài báo thuộc tạp chí được Scopus chỉ mục.

### **ThS. Lương Đình Hải**

Hiện đang công tác tại Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam trực thuộc Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, đồng thời là cộng tác viên của Nhóm nghiên cứu Đổi mới giáo dục Reduvation. ThS. Đình Hải quan tâm đến các chủ đề nghiên cứu về đo lường khoa học, ICT trong giáo dục, các hệ thống thông tin quản lý. ThS. Hải là đồng tác giả của 12 công bố trên các tạp chí được SSCI/Scopus chỉ mục và 7 công bố trên các tạp chí uy tín trong nước.

### **ThS. Ngô Thị Thanh Tùng**

Trưởng phòng Phân tích và Dự báo giáo dục, Trung tâm Thông tin và Dự báo, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam. Chủ đề nghiên cứu của ThS. Thanh Tùng là sự tác động của kinh tế - xã hội đến phát triển giáo dục, phân tích và dự báo giáo dục, dự báo nhu cầu đào tạo nhân lực.

### **ThS. Nguyễn Thị Vân Anh**

Hiện đang giảng dạy tại trường Đại học Thành Đô và là thành viên nhóm nghiên cứu Reduvation. Chủ đề nghiên cứu của ThS. Vân Anh bao gồm giáo dục, đổi mới giáo dục và các phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh.

### **ThS. Đinh Thị Thanh Huyền**

Hiện đang là giảng viên ngành Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Thành Đô, cũng là thành viên nhóm nghiên cứu Reduvation. Chủ đề nghiên cứu của ThS. Thanh Huyền bao gồm giáo dục, đổi mới giáo dục và các phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh.

### **ThS. Nguyễn Linh Chi**

Thạc sĩ chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội. Hướng nghiên cứu của ThS. Linh Chi bao gồm: tâm lý học học đường, giáo dục và truyền thông khoa học.

### **Đoàn Thị Phương Thục**

Cử nhân chuyên ngành Tâm lý học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội. Hướng nghiên cứu chính của Phương Thục bao gồm tâm lý học học đường, hướng nghiệp và giáo dục.

### **Hoàng Minh Vũ**

Cử nhân chuyên ngành Kinh doanh Bất động sản, trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Minh Vũ từng là thực tập sinh tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia.

## Kết quả chính

- Trong giai đoạn 1966-2020, đã có 1,329 công trình nghiên cứu KHGD từ Việt Nam được công bố. Hơn 82% tổng số tài liệu được xuất bản ở dạng bài báo khoa học. Tài liệu đầu tiên được ghi nhận là bài báo của tác giả Nghiêm Đăng xuất bản năm 1966. Dựa theo số lượng công bố hàng năm, có thể chia thành bốn giai đoạn: (1) Giai đoạn sơ khởi từ 1966 đến 1974, (2) Giai đoạn hình thành từ 1975 đến 2005, (3) Giai đoạn phát triển từ 2006 đến 2015, và (4) Giai đoạn đột phá từ 2016 đến 2020.
- KHGD từ Việt Nam đã thu hút sự quan tâm của 58 quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 1966-2020. Các đối tác truyền thống của Việt Nam là Úc, Hoa Kỳ, Anh, Thái Lan và Nhật Bản. Trong hơn mười năm gần đây, mạng lưới hợp tác nghiên cứu được mở rộng, có thể kể đến các nước như Malaysia, Pháp, Bỉ, Ý, Phần Lan, Đài Loan, Trung Quốc.
- Các đơn vị công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam khá đa dạng như cơ sở giáo dục phổ thông, các

trường đại học, các viện nghiên cứu, các đơn vị quản lý giáo dục... Trong đó, các cơ sở giáo dục đại học chiếm đa số. Các đơn vị nghiên cứu hàng đầu là Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Cần Thơ, Học viện Dân tộc, Đại học Sư phạm Hà Nội.

- Cộng đồng nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 ngày càng được mở rộng. Nghiên cứu ghi nhận có 2,526 nhà khoa học, trong đó phần lớn xuất hiện trong một vài năm gần đây. Bên cạnh đó, cụm nghiên cứu cốt lõi với 515 thành viên đã được hình thành, gồm các tác giả lớn có thể kể đến như Trần Thị Lý, Nguyễn Thị Mai Hoa, Trần Trung, Lê Vi Nhuận.
- Các công trình nghiên cứu KHGD từ Việt Nam giai đoạn 1966-2020 được công bố trên 124 nguồn tạp chí. Bốn chủ đề được quan tâm là: (1) Nghiên cứu Giáo dục, (2) Nghiên cứu Ngôn ngữ, (3) Nghiên cứu Giáo dục đại học, (4) Nghiên cứu Tài chính, Kinh tế, Kinh doanh. Các nguồn xuất bản quan trọng nhất là Universal Journal of Educational Research<sup>1</sup>, Journal of Asian Finance, Economics and Business<sup>2</sup>, Education in the Asia-Pacific Region

---

1. Tạp chí Universal Journal of Educational Research đã bị ngừng chỉ mục khỏi Scopus từ năm 2020.

2. Tạp chí Journal of Asian Finance, Economics and Business đã bị ngừng chỉ mục khỏi Scopus từ năm 2021.

(Book), Management Science Letters<sup>1</sup>, Asian EFL Journal<sup>2</sup>.

- Có hai nghiên cứu cùng có chỉ số trích dẫn cao nhất (139), đó là Nguyễn Thái Nghe, Paul Janecek và Peter Haddawy (2007) và Laramie và cộng sự (2014).
- Trong giai đoạn 1966-2020, Giáo dục đại học là cấp học có nhiều công bố nhất, đứng đầu là lĩnh vực nghiên cứu Dạy & Học. Nghiên cứu định lượng là phương pháp được sử dụng nhiều hơn các phương pháp nghiên cứu định tính, hỗn hợp và tổng quan.
- Các chủ đề nghiên cứu mới trong thời gian gần đây là Khả năng tuyển dụng (Employability), Ý định khởi nghiệp (Entrepreneurship), Giáo dục Toán học (Maths Education), Học tập trực tuyến (Online Learning), Nghiên cứu về Vị thành niên (Adolescent), Giáo dục STEM (STEM Education).

---

1. Tạp chí Management Science Letters đã bị ngừng chỉ mục khỏi Scopus từ năm 2020.

2. Tạp chí Asian EFL Journal đã bị ngừng chỉ mục khỏi Scopus từ năm 2021.





C H Ư Ơ N G 1

Mục tiêu và  
phương pháp  
nghiên cứu



# 1. Mục tiêu, phạm vi và câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu trong cuốn sách này nhằm phác họa bức tranh tổng thể về các nghiên cứu trong lĩnh vực KHGD từ Việt Nam giai đoạn 1966-2020. Phạm vi của nghiên cứu là những công bố được đăng trên các tạp chí, sách, hội thảo được Scopus chỉ mục. Năm 1966 được lựa chọn là năm bắt đầu cho phân tích, vì đây là năm đầu tiên cơ sở dữ liệu Scopus ghi nhận một bài báo do một nhà nghiên cứu từ Việt Nam xuất bản. Tiêu đề của sách là “55 năm Khoa học Giáo dục Việt Nam”, nội dung không chỉ bao gồm những nghiên cứu của tác giả Việt từ các cơ sở giáo dục, nghiên cứu tại Việt Nam, mà còn bao gồm cả các nghiên cứu của tác giả Việt ở nước ngoài. Cụ thể, nghiên cứu này hướng tới trả lời một số các câu hỏi nghiên cứu (CHNC) sau đây:

- CHNC 1: Xu hướng công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam trong giai đoạn 1966-2020 như thế nào?

- CHNC 2: Mạng lưới hợp tác quốc tế đối với nghiên cứu KHGD Việt Nam trong giai đoạn 1966-2020 như thế nào?
- CHNC 3: Các cơ sở nghiên cứu chủ đạo trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 là những đơn vị nào?
- CHNC 4: Các đặc điểm của cộng đồng nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 là gì?
- CHNC 5: Các nguồn công bố chính trong công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 là gì?
- CHNC 6: Các công trình nghiên cứu KHGD Việt Nam có sức ảnh hưởng nhất trong giai đoạn 1966-2020 là những tài liệu nào?
- CHNC 7: Các chủ đề nghiên cứu chính trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 là gì?
- CHNC 8: Các xu hướng nghiên cứu mới trong nghiên cứu KHGD Việt Nam là gì?

## 2. Phương pháp

Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học (Bibliometric analysis) được đề xuất bởi Pritchard (1969). Dựa trên các chỉ số thư mục khoa học như số lượng xuất bản phẩm, số lượt trích dẫn, năm công bố, nhà nghiên cứu có thể đánh giá và xếp hạng công trình khoa học ở các cấp, từ cấp độ cá nhân, cơ sở cho đến cấp độ quốc gia. Ngoài ra, phương pháp này còn giúp các nhà khoa học tham khảo các nguồn tài liệu phù hợp theo từng lĩnh vực nghiên cứu, cũng như tìm kiếm các nhóm nghiên cứu phù hợp để hợp tác. Đối với các nhà quản lý, thông qua phương pháp này, họ có thể hiểu được xu hướng nghiên cứu của các lĩnh vực, đồng thời có thể so sánh sản phẩm khoa học giữa các nhóm nghiên cứu và giữa các đơn vị có liên quan (University of Waterloo Working Group on Bibliometrics, 2016).

Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học cũng đã được áp dụng trong nhiều nghiên cứu trước đây để đánh giá tổng quan trong một chủ điểm nghiên cứu hoặc tổng kết hoạt động nghiên cứu của một quốc gia. Ví dụ, Lương Đình Hải và cộng sự (2021) áp dụng phương pháp này để

xác định xu thế công bố quốc tế của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam, đồng thời xếp hạng các trường đại học Việt Nam theo số lượng xuất bản quốc tế trong giai đoạn 2016-2020. Cũng với phương pháp này, nghiên cứu của Philip Hallinger và Nguyễn Viễn Thông (2020) đã phân tích xu hướng công bố nghiên cứu về giáo dục cho phát triển bền vững, cùng các quốc gia xuất bản chính và các tác giả có sức ảnh hưởng ở lĩnh vực này cũng được mô tả. Các nghiên cứu tiêu biểu khác sử dụng phương pháp này bao gồm: Phạm Hùng Hiệp và cộng sự (2021), Baros (2021), Hallinger và Kovačević (2019), Gümüş và cộng sự (2020), Shen và Ho (2020), Hồ Mạnh Toàn và cộng sự (2020), Nguyễn Thị Thu Hà và cộng sự (2020).

## **2.1. Nguồn dữ liệu**

Hiện nay, có nhiều nguồn dữ liệu, cả quốc tế và trong nước có thể sử dụng để thu thập thông tin, như Google Scholar, Web of Sciences, Scopus, Cơ sở dữ liệu công bố KH&CN Việt Nam (Bộ Khoa học và Công nghệ, n.d.), Tư liệu khoa học Việt Nam - VCGate (Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017), Dữ liệu NVSS (SSHPA, n.d.)... Chúng tôi quyết định chọn cơ sở dữ liệu Scopus cho nghiên cứu này vì một số lý do sau đây:

- Dữ liệu được tổ chức theo cấu trúc thư mục/ lĩnh vực nghiên cứu sẽ thuận lợi hơn trong việc tìm kiếm và phân tích bằng thư mục lượng.
- Scopus dễ dàng tham chiếu hơn so với các cơ sở dữ liệu khác (Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, n.d.).

## 2.2. Thu thập dữ liệu

Quy trình thu thập dữ liệu của nghiên cứu này được trình bày từng bước như ở Hình 1. Đầu tiên, hai bộ dữ liệu được truy vấn theo hai cách tiếp cận khác nhau, đó là (1) theo tác giả Việt Nam và (2) theo nội dung liên quan đến lĩnh vực khoa học giáo dục. Danh sách 509 tác giả người Việt, từ đơn vị trong nước và nước ngoài, được tổng hợp dựa trên kết quả nghiên cứu của Phan Thị Thanh Thảo và cộng sự (2021). Mặt khác, các tài liệu liên quan đến KHGD Việt Nam được tham chiếu (22h00 ngày 19/08/2021) theo câu lệnh tìm kiếm như sau:

```
(AFFIL (“viet nam” OR vietnam)) AND (TITLE-ABS-KEY (“higer education” OR universit* OR college OR institiute OR “general education” OR k12 OR p12 OR school OR kindergarten )) AND (TITLE-ABS-KEY (educat* OR student OR test* OR assess* OR teach* OR learn* OR train* OR technolog* OR manage* OR curriculum OR polic* OR psycholog* OR research* OR stem OR english OR language OR econom* ))
```

Bộ tiêu chí, dựa trên phạm vi nghiên cứu, được sử dụng để lọc tài liệu ở bước này như sau:

- Giới hạn trong các thư mục: Khoa học xã hội (Social sciences)
- Giới hạn các dạng tài liệu: Bài báo (Article), Tài liệu hội thảo (Conference paper), Sách (Book), Chương sách (Book Chapter)

- Giới hạn ngôn ngữ: tiếng Anh
- Loại trừ thời gian công bố: 2021, 2022

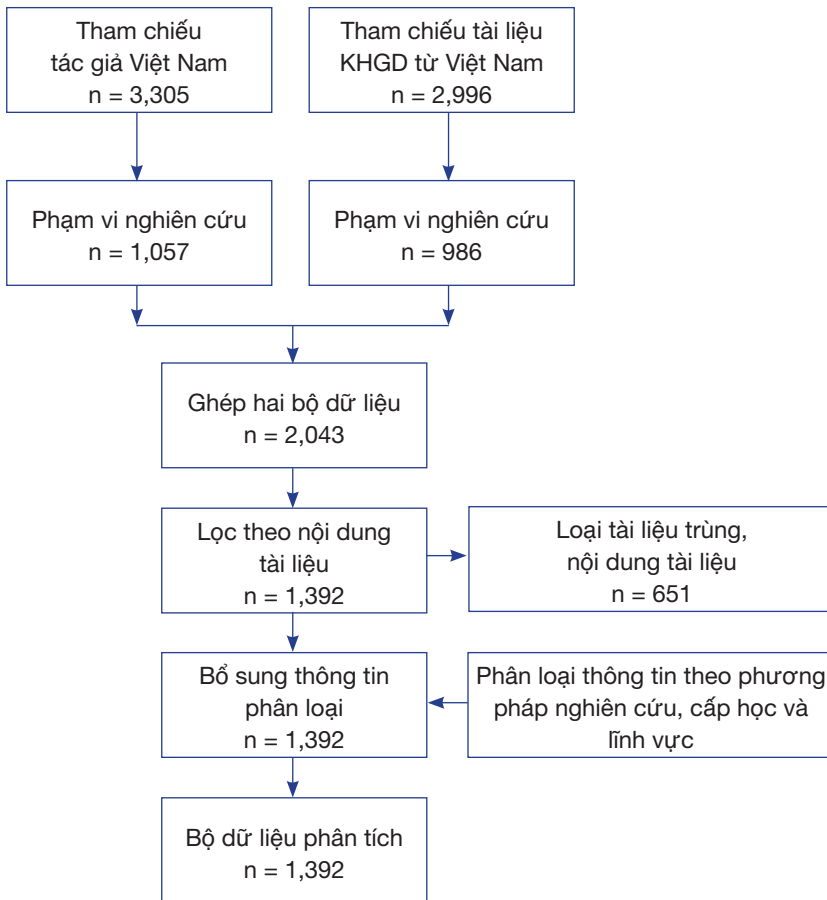
Ở bước thứ hai, hai bộ dữ liệu được ghép thành một bộ dữ liệu duy nhất. Các tài liệu trùng bị loại bỏ. Sau đó, các tài liệu được rà soát nhằm đảm bảo nội dung phù hợp với phạm vi nghiên cứu. Các tài liệu bị loại bỏ chủ yếu ở hai trường hợp:

1. Tác giả ghi danh ở đơn vị của Việt Nam nhưng không phải là người Việt, ví dụ xem Matteson (1999), Schuftan (2001), và
2. tài liệu không thuộc phạm vi khoa học giáo dục (ví dụ xem Phạm Song (1991); Johansson và cộng sự, (1996)).

Ở bước thứ ba, nhóm nghiên cứu bổ sung thông tin về phương pháp nghiên cứu, cấp học và lĩnh vực nghiên cứu của từng tài liệu dựa trên khung phân loại của Vương Quân Hoàng và cộng sự (2020) (xem mục 2.3).

Sau quá trình này, bộ dữ liệu cuối cùng dùng để phân tích bao gồm 1,392 tài liệu. Dữ liệu cho thấy thời gian công bố của bộ dữ liệu nằm trong giai đoạn 1966-2020, với công bố đầu tiên là của Nghiêm Đăng (1966).





Hình 1. Quy trình thu thập dữ liệu về nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020

### 2.3. Phân loại thông tin

Quá trình phân loại thông tin được thực hiện thủ công nhằm bổ sung các thông tin ngoài cơ sở dữ liệu. Dựa theo kết quả nghiên cứu của Vương Quân Hoàng và cộng sự (2020), nhóm tác giả đã bổ sung vào từng tài liệu các

thông tin về phương pháp nghiên cứu, cấp học và lĩnh vực nghiên cứu (xem Bảng 1).

*Bảng 1. Khung phân loại thông tin*

<b>STT</b>	<b>Thông tin bổ sung</b>	<b>Mô tả</b>
1	Thông tin phân loại tài liệu theo phương pháp nghiên cứu	Tài liệu được phân loại theo các nhóm: Định tính (Qualitative), Định lượng (Quantitative), Hỗn hợp (Mixed method), Tổng quan (Review method)
2	Thông tin phân loại tài liệu theo cấp học	Tài liệu được phân loại theo các nhóm: Giáo dục đại học (Higher education), Giáo dục phổ thông (General education), Học tập suốt đời (Lifelong learning), Giáo dục đầu đời (Early childhood education), Giáo dục nghề nghiệp (Technical and vocational education and training), và Nhiều cấp bậc học (All)
3	Thông tin phân loại tài liệu theo lĩnh vực nghiên cứu	Tài liệu được phân loại theo các nhóm: Kiểm tra và Đánh giá (Test & Assessment), Dạy & Học (Teaching & Learning), Ứng dụng công nghệ trong giáo dục (Technology in education), Chương trình (Curriculum), Quản lý, Lãnh đạo & Chính sách (Management, Leadership & Policy), Tâm lý học giáo dục (Psychology education), Nghiên cứu (Research), Giáo dục đặc biệt (Special education), Giáo dục quốc tế (International education), Giáo dục tiếng Anh (English education), Kinh tế giáo dục (Education economically), Giáo dục STEM (STEM education), Giáo dục non-STEM (non-STEM education)

Chú thích: Khung phân loại thông tin được tham chiếu từ tài liệu của Vương Quân Hoàng và cộng sự (2020)

## 2.4. Phân tích dữ liệu

Nghiên cứu được trình bày trong cuốn sách này sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục khoa học trên bộ dữ liệu sau khi đồng bộ. Các phương pháp phân tích chính được sử dụng là thống kê mô tả, phân tích đồng tác giả (co-author analysis) và phân tích ghép nối thư mục (bibliographic coupling analysis). Thống kê mô tả được thực hiện trên ứng dụng R ([www.r-project.org](http://www.r-project.org)) và Microsoft Excel để thống kê số lượng theo các đối tượng cụ thể. Ví dụ, thống kê số lượng tài liệu theo tác giả, cơ sở ghi danh, thống kê tài liệu theo các cấp bậc học. Phân tích đồng tác giả và phân tích ghép nối thư mục được thực hiện trên ứng dụng VOSviewer (<https://www.vosviewer.com/>) nhằm biểu diễn mạng lưới hợp tác nghiên cứu giáo dục của cộng đồng nhà khoa học Việt Nam dựa trên mối liên hệ đồng tác giả. Trong nghiên cứu này, các thông tin được trình bày bao gồm mạng lưới hợp tác giữa các tác giả, giữa các cơ sở ghi danh, giữa các trường đại học, và giữa các quốc gia. Từ đó, nhóm nghiên cứu xác định các chủ thể chính của từng mạng lưới hợp tác.



C H Ư Ơ N G 2

Xu hướng  
công bố  
nghiên cứu  
KHGD  
Việt Nam  
giai đoạn  
1966-2020



# 1. Xu hướng công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam trong giai đoạn 1966-2020 như thế nào?

Tài liệu về KHGD Việt Nam lưu giữ trong cơ sở dữ liệu Scopus từ năm 1966 đến năm 2020 là 1,392 tài liệu. Tài liệu đầu tiên được ghi nhận trong hệ thống là của tác giả Nghiêm Đăng<sup>1</sup> với tiêu đề “Schools’ Section: Outline of a Teaching Programme in Development Administration” (Hộp 1).

*Hộp 1. Công bố KHGD đầu tiên của người Việt trên Scopus giai đoạn 1966-2020*

## SCHOOLS’ SECTION

### **Outline of a Teaching Programme in Development Administration**

by Professor NGHIEM-DANG,  
*Vice-Rector, National Institute of Public Administration, Saigon.*

The major purpose of a teaching programme in development administration is to train government officials — or employees of public or private enterprises in some way connected with national development — who will be able

breadth of outlook which, in a developing country, consists in realizing that the country is under-developed and knowing the machinery of social change.

The problem of development has hitherto usually been approached from the economic point of view, about which much has been written. But economic development, though very important, is only one particular form of development. The study of development on the national level should be extended to its political, social, and administrative aspects.

1. Nghiêm Đăng là Phó Viện trưởng Học viện Hành chính Quốc gia tại Sài Gòn.

Bài báo *Outline of a Teaching Programme in Development Administration* (tạm dịch: Đề cương giảng dạy trong chương trình phát triển cán bộ hành chính) của tác giả Nghiêm Đăng (Học viện Hành chính, Sài Gòn) công bố trong chuyên mục Schools Section của Tạp chí *International Review of Administrative Sciences* năm 1966.

Trong bài viết, tác giả đưa ra năm ý tưởng về những kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành cần được đưa vào một chương trình đào tạo cán bộ hành chính:

Đào tạo chung tập trung vào vấn đề phát triển: mục đích hình thành tầm nhìn về phát triển đất nước dưới góc độ xã hội học, kinh tế học, khoa học hành chính và chính trị. Chương trình giảng dạy về phát triển cần cung cấp cho người học (1) hiểu biết về cơ chế vận hành của xã hội (những tiến trình phát triển về nhân cách và nhóm xã hội), (2) nhận ra tiến độ phát triển hiện tại của quốc gia (bao gồm kiến thức về các nhân tố kinh tế - xã hội như dân số, văn hóa, giáo dục, tinh thần cộng tác và doanh nghiệp; sự phát triển chính trị của các thuộc địa sau chiến tranh; các nền văn minh nhân loại và ảnh hưởng của chúng).

Kiến thức về điều kiện hành chính: Để đào tạo khía cạnh này, các chương trình đòi hỏi những



kỳ thực tập và nghiên cứu hành chính đối sánh. Các kỳ thực tập giúp học viên quan sát các tình huống thực tế, nhìn nhận những rào cản và đối chiếu với lý thuyết, tìm kiếm cách thức hoặc đề xuất hướng cải thiện.

Khả năng thích ứng: Học viên nên được khuyến khích trình bày các giải pháp cho một vấn đề nhất định thông qua những hội thảo, hội họp về các vấn đề thực diễn ra trong hành chính công. Việc giúp học viên hiểu về các vấn đề và cách giải quyết trước những tình huống thực tế trong quá trình thực tập thông qua việc trình bày sẽ giúp học viên phát triển khả năng thích ứng một cách hệ thống và thực tiễn.

Tầm nhìn toàn diện: Tương tự các kỹ năng trên, việc học tập từ các tình huống trong quá trình thực tập sẽ giúp học viên mở rộng tầm nhìn, cho phép họ quan sát tầm nhìn toàn diện hoặc sự thiếu tầm nhìn từ cán bộ hành chính hướng dẫn của mình. Các học phần học thuật khó có thể trợ giúp học viên về điều này. Học viên có thể tổng hợp các tranh luận và giải pháp từ các chuyên gia về những tình huống phức tạp trong thực tế hành chính và đưa ra giải pháp phù hợp để thảo luận trong nhóm dưới sự điều phối của giảng viên.

Quan hệ con người (HR): Các mối quan hệ xã hội và thể diện được coi là vấn đề nhạy cảm và cần thận trọng, đặc biệt tại các nước đang phát triển. Các mối quan hệ con người trong lĩnh vực hành chính có thể nằm trong khuôn khổ của một dịch vụ công, trong mối quan hệ của dịch vụ đó với các dịch vụ công khác và trong mối quan hệ với công chúng. Học viên cần được giới thiệu một bức tranh chân thực về các phong tục của quốc gia và thái độ của một công dân đối với chính quyền.

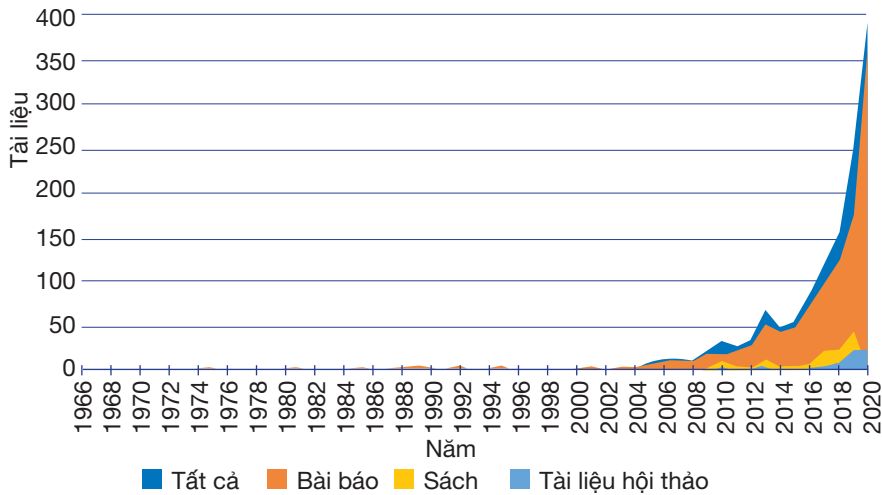
Cuối cùng, tác giả nhấn mạnh rằng chương trình giáo dục cán bộ hành chính cần chú trọng vào khía cạnh tâm lý học và xã hội học của các nước đang phát triển hơn là khía cạnh pháp lý và kỹ thuật trong các vấn đề hành chính.

Hình 2 biểu diễn số lượng tài liệu nghiên cứu về KHGD Việt Nam theo từng năm của giai đoạn 1966-2020. Số liệu cho thấy tài liệu KHGD Việt Nam xuất hiện trong hệ thống Scopus từ rất sớm, tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng về số lượng lại rất chậm chạp và mới có sự tăng tốc trong khoảng 5-6 năm gần đây. Nhìn chung có thể chia thành bốn giai đoạn:

- Giai đoạn sơ khởi: Tài liệu đầu tiên được công bố vào năm 1966 nhưng trong suốt 10 năm sau

đó (1967-1974), đây là tài liệu duy nhất được công bố.

- Giai đoạn hình thành: 30 năm tiếp theo (1975-2005), ghi dấu với trung bình hơn một tài liệu được công bố mỗi năm. Quãng thời gian này chiếm hơn một nửa chặng đường phát triển của nghiên cứu KHGD nhưng số lượng tài liệu không nhiều với 56 tài liệu, chiếm khoảng 4% lượng tài liệu công bố trong toàn bộ giai đoạn phân tích.
- Giai đoạn phát triển: Năm 2006, đánh dấu giai đoạn tăng mạnh về số lượng các tài liệu KHGD được xuất bản. Trong 10 năm (2006-2015), tổng số tài liệu KHGD Việt Nam trong Scopus là 325 tài liệu, nhiều gấp 5 lần số lượng tài liệu công bố trong 30 năm trước đó.
- Giai đoạn đột phá: Từ năm 2016, số lượng nghiên cứu về KHGD Việt Nam đã có bước đột phá với tốc độ tăng 50% hàng năm. Số lượng tài liệu xuất bản trong năm 2016 nhiều gấp 1,5 lần số lượng tài liệu được xuất bản trong suốt 40 năm đầu tiên (84 so với 56 tài liệu). Chỉ tính riêng số lượng tài liệu xuất bản năm 2020 đã nhiều hơn số lượng tài liệu xuất bản trong 10 năm (2006-2015) - 397 so với 325 tài liệu.

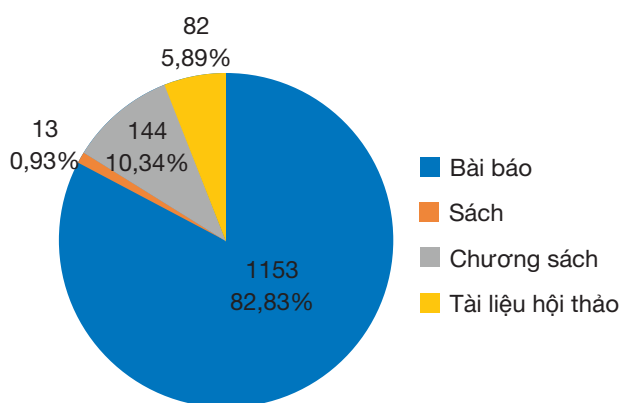


Hình 2. Số lượng công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020

Xu hướng công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam được xem xét ở khía cạnh hình thức công bố. Hình 3 biểu diễn các hình thức công bố của 1.392 tài liệu, theo đó, hầu hết các nghiên cứu được công bố dưới dạng các bài báo. Số bài báo chiếm 82,83% (1.153 bài) trong tổng số các công bố nghiên cứu về KHGD Việt Nam. Loại dạng tài liệu phổ biến thứ hai là chương sách với khoảng 10% (144 bài) trong tổng số các tài liệu được công bố. Hai dạng tài liệu khác là sách (13 tài liệu, chiếm 0,93%) và tài liệu hội thảo (82 tài liệu, chiếm 5,89%) đều chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Xem xét theo thời gian, sự đa dạng về loại hình tài liệu chỉ diễn ra trong 15 năm gần đây. Trong khi bài báo đầu tiên được công bố từ năm 1966 thì đến năm 2005 mới có chương sách đầu tiên, năm 1998 mới có tài liệu

hội thảo đầu tiên (9 năm sau - năm 2005 mới có bài thứ hai được công bố) và năm 2013 mới có cuốn sách đầu tiên được công bố về KHGD Việt Nam. Hai năm cuối cùng của giai đoạn phân tích (2019-2020) là hai năm bùng nổ số lượng chương sách và tài liệu hội thảo, tương ứng chiếm gần 33% và 57% tổng số lượng tài liệu từng loại được lưu giữ trên Scopus.

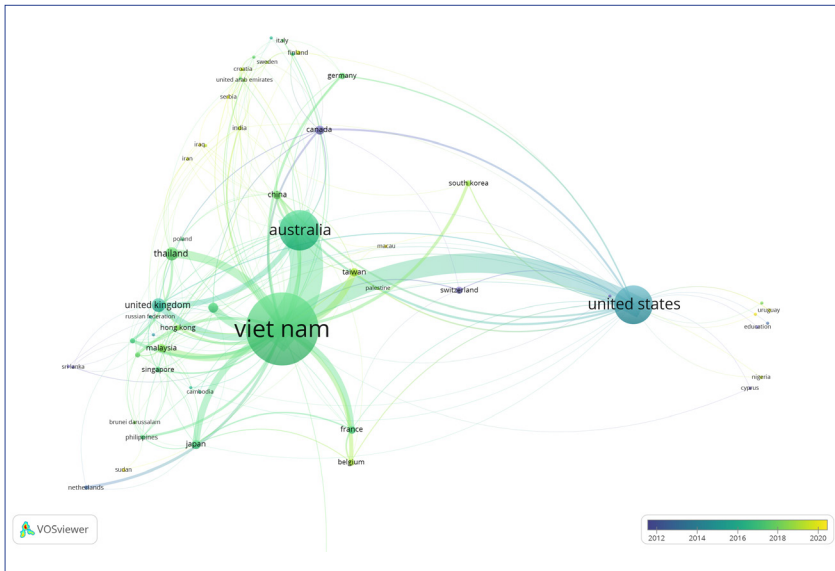


Hình 3. Tỷ lệ phần trăm nghiên cứu KHGD Việt Nam theo các dạng tài liệu giai đoạn 1966-2020



## 2. Mạng lưới hợp tác quốc tế đối với nghiên cứu KHGD Việt Nam trong giai đoạn 1966-2020 như thế nào?

Giáo dục Việt Nam nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu từ nhiều quốc gia trên thế giới. Hình 4 biểu diễn mạng lưới hợp tác nghiên cứu khoa học giáo dục của người Việt với các quốc gia khác trên thế giới từ năm 1966 đến năm 2020. Kết quả thể hiện trong Hình 4 cho thấy, Việt Nam không chỉ đơn lẻ hợp tác với từng nước mà có sự tham gia của nhiều nước trong các nghiên cứu về KHGD Việt Nam. Các đường kết nối giữa Việt Nam và các nước như Mỹ, Australia, Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippin, Thái Lan... thể hiện sự hợp tác giữa Việt Nam với từng nước trong các nghiên cứu KHGD. Tuy nhiên, cũng có thể thấy có rất nhiều đường kết nối giữa các quốc gia này, cho thấy mối liên hệ giữa các quốc gia trong các nghiên cứu về KHGD Việt Nam như sự hợp tác giữa Mỹ và Đức hay Anh và Australia, Nhật Bản và Pháp...



Hình 4. Mạng lưới hợp tác nghiên cứu giữa các quốc gia về nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020

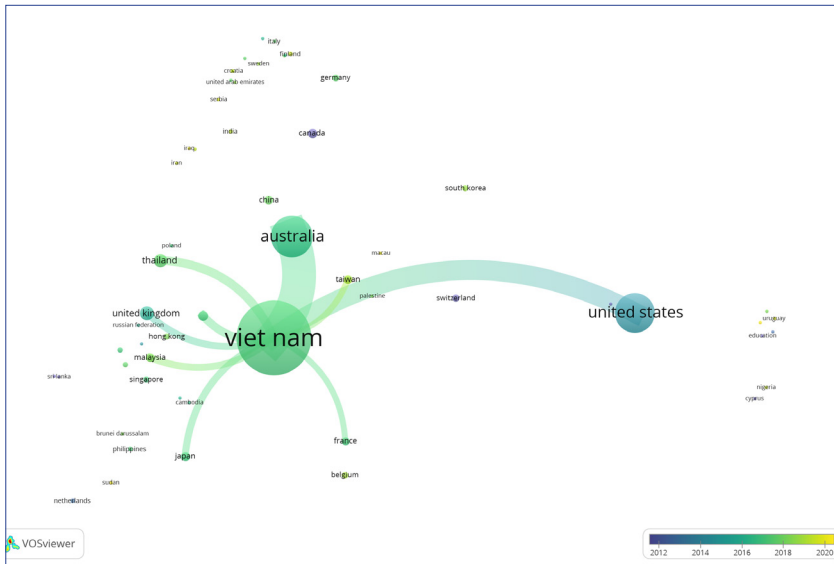
Chú thích: Hình biểu diễn mối liên hệ giữa 58 quốc gia theo phương pháp phân tích đồng tác giả. Trong đó, mỗi điểm đại diện cho một quốc gia, kích cỡ của một điểm tương ứng với số lượng tài liệu quốc gia đó công bố. Đường kết nối giữa hai điểm thể hiện sự hợp tác nghiên cứu giữa hai quốc gia, độ dày của đường này thể hiện số lượt hợp tác giữa hai quốc gia. Màu sắc của mỗi điểm cho biết thời gian công bố tài liệu (năm trung bình) của quốc gia đó.

Sự hợp tác quốc tế trong nghiên cứu của các nhà nghiên cứu Việt Nam mới chỉ được đẩy mạnh khoảng 10-15 năm trở lại đây và chia thành các giai đoạn khá rõ rệt thông qua từng màu sắc thể hiện trong Hình 4. Trong giai đoạn đầu (khoảng những năm 2010), các nghiên cứu chủ yếu được hợp tác với Mỹ, Canada và các nước châu Âu như Đức, Thụy Điển, Hà Lan, Ba Lan, Nga, Sri Lanka... thể hiện ở các đường liên kết màu xanh tím. Giai đoạn giữa



(khoảng những năm 2015), sự hợp tác trong nghiên cứu được đẩy mạnh với một số nước châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia... Ngoài các quốc gia châu Âu hợp tác trong giai đoạn đầu, sự phối hợp trong nghiên cứu đã mở rộng thêm một số quốc gia khác như Anh, Pháp, Bỉ, Ý, Thụy Sĩ, Phần Lan... Mạng lưới hợp tác quốc tế trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn này thể hiện ở các đường liên kết màu xanh lá. Giai đoạn 2-3 năm gần đây, các nghiên cứu có xu hướng mở rộng sang những đối tác mới, thể hiện ở các đường liên kết mảnh màu vàng nối Việt Nam với các quốc gia Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, và các nước Tây Á như Iran, Iraq, Ả rập...

Có một số quốc gia thực sự là những đối tác lớn và lâu dài của Việt Nam trong các nghiên cứu về KHGD. Hình 5 là sự thể hiện cô đọng hơn về những quan hệ hợp tác nghiên cứu chính giữa các tác giả Việt Nam và các nhà nghiên cứu ở nước ngoài. Úc và Mỹ là hai đối tác lớn hàng đầu với rất nhiều hợp tác nghiên cứu được thực hiện, thể hiện ở đường liên kết màu xanh lá rất dày. Tiếp theo, Anh, Thái Lan và Nhật Bản là các quốc gia thiết lập mối quan hệ hợp tác nghiên cứu muộn hơn Úc và Mỹ nhưng cũng nhanh chóng trở thành những đối tác quen thuộc trong các nghiên cứu về KHGD Việt Nam. Mối quan hệ này thể hiện bằng các đường liên kết màu xanh lá mảnh hơn.



Hình 5. Các mối quan hệ hợp tác chính với các quốc gia trên thế giới về nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020

Chú thích: Hình biểu diễn mối liên hệ giữa 58 quốc gia theo phương pháp phân tích đồng tác giả. Trong đó, mỗi điểm đại diện cho một quốc gia, kích cỡ của một điểm tương ứng với số lượng tài liệu quốc gia đó công bố. Đường kết nối giữa hai điểm thể hiện sự hợp tác nghiên cứu ít nhất 20 tài liệu giữa hai quốc gia, độ dày của đường này thể hiện số lượt hợp tác giữa hai quốc gia. Màu sắc của mỗi điểm cho biết thời gian công bố tài liệu (năm trung bình) của quốc gia đó.

Trong 2-3 năm gần đây, các nhà nghiên cứu từ Malaysia, Đài Loan và Trung Quốc đang phối hợp thực hiện nhiều nghiên cứu về KHGD Việt Nam, thể hiện ở các đường liên kết mảnh màu vàng. Mỗi hợp tác nghiên cứu này mới hình thành nhưng đang phát triển nhanh chóng thông qua số lượng công trình mà các nhà nghiên cứu đã cùng công bố.

Bảng 2 thể hiện số lượng tài liệu mà các nhà nghiên cứu giữa các quốc gia cùng nhau hợp tác thực hiện. Số liệu thống kê một lần nữa khẳng định những quốc gia là đối tác quan trọng nhất của Việt Nam trong nghiên cứu KHGD. Theo số lượng tài liệu, các tác giả từ Úc và Mỹ đứng đầu danh sách, lần lượt xuất hiện trong 326 và 306 công bố, tương đương 24,53% và 23,02% tài liệu công bố về giáo dục Việt Nam. Ngoài ra, Anh, Thái Lan, New Zealand, Canada, Nhật Bản, Malaysia, Đài Loan và Trung Quốc nằm trong số 10 quốc gia có nhiều tài liệu hợp tác nghiên cứu về giáo dục Việt Nam nhất. Mặc dù vậy, số lượng tài liệu công bố cùng các tác giả thuộc các quốc gia này chỉ bằng khoảng 1/10 so với các tài liệu đã được hợp tác thực hiện cùng các nhà nghiên cứu Úc và Mỹ.

*Bảng 2. Danh sách các quốc gia hợp tác chặt chẽ nhất trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 theo số lượng công bố và lượt trích dẫn*

STT	Quốc gia	Số lượng tài liệu	STT	Quốc gia	Số lượt trích dẫn
1	Australia	326	1	Mỹ	3,203
2	Mỹ	306	2	Australia	3,134
3	Vương quốc Anh	56	3	Thái Lan	523
4	Thái Lan	50	4	Vương quốc Anh	377
5	New Zealand	32	5	Thụy Sĩ	338
6	Canada	28	6	Canada	299
7	Nhật Bản	28	7	New Zealand	241
8	Malaysia	27	8	Pháp	219
9	Đài Loan	26	9	Nhật Bản	182
10	Trung Quốc	25	10	Nam Phi	150

Số lượt trích dẫn được coi là một trong những chỉ số thể hiện chất lượng của tài liệu nghiên cứu. Số liệu thống kê được trình bày trong Bảng 2 thể hiện sự chênh lệch khá lớn về số lượt trích dẫn của các tài liệu được thực hiện với sự hợp tác nghiên cứu giữa các quốc gia khác nhau. Các tài liệu về KHGD Việt Nam được phối hợp thực hiện với các nhà nghiên cứu từ Mỹ, Úc vẫn dẫn đầu về số lượng trích dẫn (3,203 và 3,134 lượt), nhiều gấp 6 lần so với Thái Lan (đứng thứ ba với 523 lượt) và nhiều gấp 19-20 lần so với các quốc gia đứng thứ 9 và 10 (Nhật Bản với 182 lượt và Nam Phi với 150 lượt).

*Hộp 2. Nghiên cứu hợp tác quốc tế đầu tiên được công bố về KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020*

◆ ◆ ◆  
REFLECTIONS ON  
EXPERIENCE

Reflections on Building a  
Business School in Vietnam

Falling Into an Opportunity for Making a Difference

NANCY K. NAPIER  
*Boise State University*

VU DIEU ANH  
NGO MINH HANG  
NGUYEN VAN THANG  
VU VAN TUAN

*National Economics University, Hanoi, Vietnam*

Bài báo Reflections on Building a Business School  
in Vietnam: Falling into an Opportunity for

Making a Difference (tạm dịch: Suy ngẫm về việc Xây dựng trường Kinh doanh tại Việt Nam: Cơ hội tạo dựng sự khác biệt) đăng tải trên chuyên mục Reflection on Experience của tạp chí Journal of Management Inquiry vào năm 1997.

Bài viết thể hiện quan điểm dựa trên kinh nghiệm của tác giả Nancy K. Napier (Đại học Bang Boise, Hoa Kỳ) và các tác giả Việt Nam: Vũ Diệu Anh, Ngô Minh Hằng, Nguyễn Văn Thắng, Vũ Văn Tuấn (Đại học Kinh tế Quốc dân - NEU) khi tham gia dự án xây dựng và phát triển chương trình quản lý và đào tạo thạc sĩ quản lý kinh doanh (MBA) tại Việt Nam. Đây là dự án dài hạn và được đầu tư bởi Tổ chức Hợp tác Phát triển Quốc tế Thụy Điển (SIDA). Bài viết tập trung vào giai đoạn một của dự án với nhiệm vụ chính là đào tạo những người đào tạo (train the trainers). Ba mươi hai giảng viên NEU đã theo học bằng MBA (được trao bởi Đại học North American) trong vòng hai năm, và giai đoạn sau họ sẽ xây dựng chương trình này tại Việt Nam.

Nội dung của bài báo tập trung vào hai vấn đề chính. Một là, các bài học và kinh nghiệm mà dự án này mang lại cho các bên liên quan: những giảng viên tham dự, các cố vấn thỉnh giảng, các nhà quản lý dự án, các tổ chức tài trợ cho nghiên cứu và các chương trình thực tập, các trường đại học liên quan và các ảnh hưởng tiềm năng đến

Việt Nam nói chung. *Hai là*, chỉ ra những loại khó khăn và nút thắt chưa được giải quyết có thể tiếp tục cản trở dự án này và các dự án tương tự như vấn đề về tài chính, thách thức trong việc hoàn thành các mục tiêu dài hạn, thay đổi các nguyên tắc và thực tiễn đào tạo, sự khác biệt giá trị giữa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể.

Một số nước như Thụy Sĩ, Pháp, Nam Phi không nằm trong 10 quốc gia dẫn đầu về số lượng công trình hợp tác nghiên cứu về KHGD nhưng lại là những quốc gia đứng thứ 5, 8 và 10 về số lượt trích dẫn đối với các tài liệu mà họ đã công bố với số lượt trích dẫn lần lượt là 338, 219 và 150. Những quốc gia mới hợp tác với Việt Nam trong nghiên cứu KHGD như Malaysia, Đài Loan, Trung Quốc có số lượt trích dẫn không cao, thậm chí không lọt vào danh sách 10 quốc gia dẫn đầu về số lượt trích dẫn.

### 3. Các cơ sở nghiên cứu chủ đạo trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 là những đơn vị nào?

Các đơn vị thực hiện nhiều nghiên cứu về KHGD Việt Nam nhất được coi là các cơ sở nghiên cứu chủ đạo, và đơn vị thực hiện nghiên cứu được tính theo đơn vị mà tác giả ghi danh.

Về tần suất hợp tác nghiên cứu, có một số nhóm đơn vị rất tích cực trong liên kết thực hiện các nghiên cứu về KHGD, đó là những đơn vị chủ đạo trong nghiên cứu KHGD. Hình 6 trình bày tổng thể mạng lưới nghiên cứu về KHGD Việt Nam với mỗi hình tròn đại diện cho một đơn vị thực hiện nghiên cứu. Hình tròn càng to càng thể hiện đơn vị đó công bố được nhiều nghiên cứu. Màu sắc biểu thị năm xuất bản, màu xanh càng đậm thể hiện năm xuất bản cách đây càng lâu, màu vàng đại diện cho những năm xuất bản gần đây nhất.

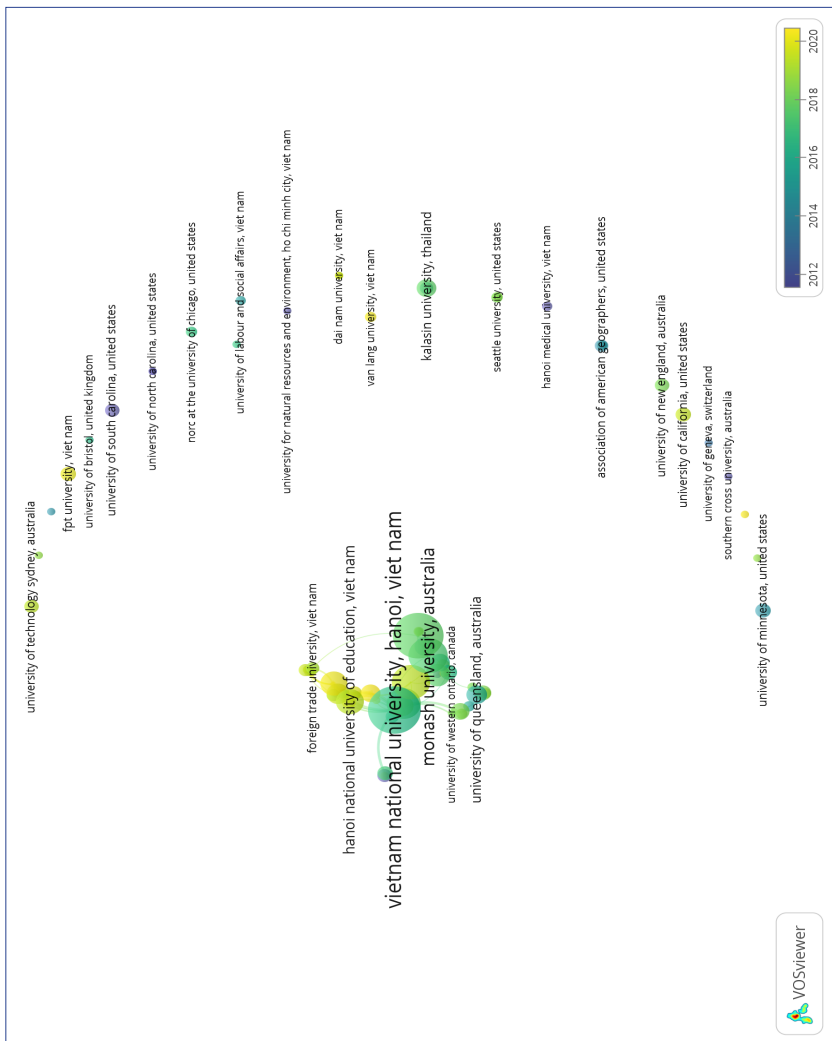
Về loại hình đơn vị, các đơn vị chủ đạo thực hiện những nghiên cứu về KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 đều là các trường đại học, rất ít viện nghiên cứu. Hình 6 biểu diễn 78 đơn vị thực hiện nghiên cứu KHGD Việt Nam (mỗi đơn vị có ít nhất ba công bố) thì có 70 đơn vị (chiếm 90,8%) là các trường đại học, chỉ có một viện nghiên cứu (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam), một tạp chí (Tạp chí Giáo dục Việt Nam - Vietnam Journal of Education), một hiệp hội, một công ty tư vấn, một trường phổ thông (Trường PTTH Hà Nội - Amsterdam) và một đơn vị quản lý giáo dục và đào tạo (Sở GD&ĐT Hải Phòng).

Có thể thấy, các đơn vị ở cụm bên tay trái của Hình 6 thực hiện nhiều nghiên cứu hơn các đơn vị nằm rải rác bên tay phải, thể hiện ở các chấm to hơn như: Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, trường Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Trường Đại học Cần Thơ (Việt Nam), Đại học Monash, Đại học Queensland, Đại học Deakin (Úc) hay Đại học Ontario (Canada).

Các đơn vị nằm rải rác bên phải của Hình 6 là những đơn vị thực hiện ít nghiên cứu hơn nhưng lại công bố sản phẩm hợp tác nghiên cứu sớm hơn (giai đoạn đầu những năm 2010) thể hiện ở các chấm nhỏ màu xanh tím như: Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh hay Trường Đại học Đại Nam (Việt Nam), Đại học Bắc và Nam Carolina, Đại học Minnesota (Mỹ), Đại học Southern Cross (Úc) hay Đại học Geneva (Thụy Sĩ). Gần như không thấy những đường nối giữa các hình tròn ở khu vực này cho thấy có rất ít sự hợp tác trong nghiên cứu giữa các trường mà các hình tròn đại diện.



**Hình 6. Mạng lưới hợp tác nghiên cứu các đơn vị trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020**

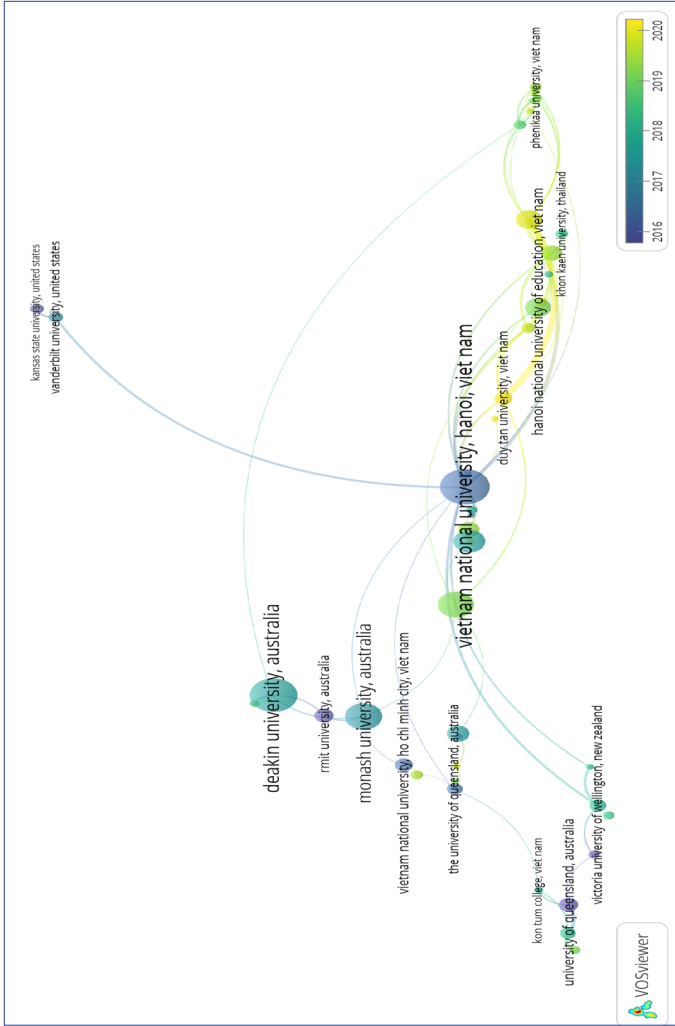


Chủ thích: Hình biểu diễn mối liên hệ giữa 78 đơn vị (mỗi đơn vị công bố có ít nhất ba tài liệu) theo phương pháp phân tích đồng tác giả. Trong đó, mỗi điểm đại diện cho một đơn vị, kích cỡ của một điểm tương ứng với số lượng tài liệu đơn vị đó công bố.

Đường kết nối giữa hai điểm thể hiện sự hợp tác nghiên cứu giữa hai đơn vị, độ dày của đường này thể hiện số lượt hợp tác giữa hai đơn vị. Màu sắc của mỗi điểm cho biết thời gian công bố tài liệu (năm trung bình) của đơn vị đó.

*Hình 7. Mạng lưới hợp tác của nhóm đơn vị thực hiện nhiều nghiên cứu nhất về KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020*

Chú thích: Hình biểu diễn mối liên hệ giữa 48 đơn vị (mỗi đơn vị có ít nhất ba tài liệu công bố) theo phương pháp phân tích đồng tác giả. Trong đó, mỗi điểm đại diện cho một đơn vị, kích cỡ của một điểm tương ứng với số lượng tài liệu đơn vị đó công bố. Đường kết nối giữa hai điểm thể hiện sự hợp tác nghiên cứu giữa hai đơn vị, độ dày của đường này thể hiện số lượt hợp tác giữa hai đơn vị. Màu sắc của mỗi điểm cho biết thời gian công bố tài liệu (năm trung bình) của đơn vị đó.



Hình 7 biểu diễn mạng lưới hợp tác của 48 đơn vị có nhiều công bố nhất (cụ thể hóa của cụm các đơn vị nằm bên trái của Hình 6). Một lần nữa có thể thấy Đại học Quốc gia Hà Nội là đơn vị đã công bố các nghiên cứu về KHGD Việt Nam nhiều nhất. Hình tròn màu xanh tím biểu diễn cho Đại học Quốc gia Hà Nội cũng cho thấy đây là đơn vị có “bề dày lịch sử” trong lĩnh vực nghiên cứu này, các nghiên cứu của họ được công bố từ cách đây lâu hơn hẳn so với những đơn vị khác.

Bên cạnh đó, Trường Đại học Cần Thơ và Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh cũng có nhiều công bố về KHGD và chỉ xếp sau Đại học Quốc gia Hà Nội, thể hiện ở hai chấm to màu xanh lá đậm và nhạt. Hai trường đại học ở Úc là Đại học Deakin và Đại học Monash cũng là đơn vị chủ đạo về nghiên cứu KHGD Việt Nam.

Trong một vài năm gần đây, mạng lưới hợp tác nghiên cứu về KHGD được mở rộng, thể hiện ở các chấm và đường liên kết màu vàng trong Hình 7 như Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Duy Tân, hay Trường Đại học Văn Lang (Việt Nam), Đại học Công nghệ Sydney (Úc), hay Đại học California (Mỹ).

Hai mươi đơn vị đứng đầu về số lượng tài liệu công bố về KHGD Việt Nam được tổng hợp trong Bảng 3. Theo kết quả thống kê, Đại học Quốc gia Hà Nội là đơn vị có số lượng tài liệu nhiều nhất (55), tiếp theo là Trường Đại học Tôn Đức Thắng (33) và Trường Đại học Cần Thơ (27). Ba đơn vị này cũng có số lượt trích dẫn nhiều nhất đối với các tài liệu mà họ công bố, tương ứng lần lượt là 540, 172 và

143 lượt. Số lượt trích dẫn của các nghiên cứu do Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện nhiều gấp ba lần đơn vị xếp thứ 2 (540 so với 172) và gấp 17 lần đơn vị xếp thứ 10 (540 so với 31) về lượt trích dẫn. Điều đó đã khẳng định số lượng và chất lượng của các nghiên cứu do Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện.

*Bảng 3. Các đơn vị chủ đạo trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 về số lượng công bố và lượt trích dẫn*

STT	Đơn vị	Số lượng tài liệu	STT	Đơn vị	Lượt trích dẫn
1	Đại học Quốc gia Hà Nội	55	1	Đại học Quốc gia Hà Nội	540
2	Trường Đại học Tôn Đức Thắng	33	2	Trường Đại học Cần Thơ	172
3	Trường Đại học Cần Thơ	27	3	Trường Đại học Tôn Đức Thắng	143
4	Học viện Dân tộc	25	4	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	96
5	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	20	5	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	76
6	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	16	6	Học viện Dân tộc	75
7	Đại học Thái Nguyên	14	7	Đại học Thái Nguyên	53
8	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	14	8	Trường Đại học Ngoại thương	35
9	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	11	9	Trường Đại học Duy Tân	33
10	Trường Đại học Duy Tân	11	10	Đại học Huế	31

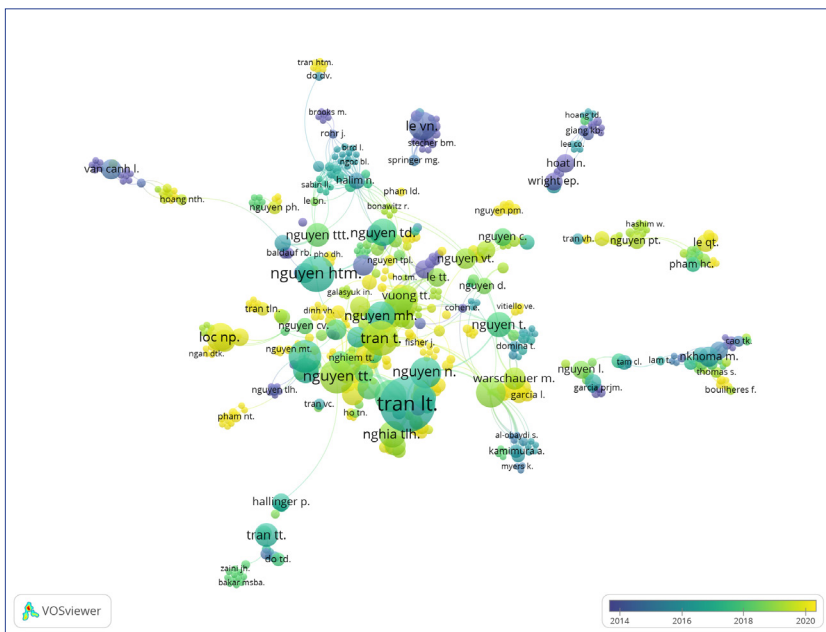
## 4. Các đặc điểm của cộng đồng nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 là gì?

Có tổng cộng 2,526 tác giả nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 được thống kê. Hình 8 biểu diễn sự hợp tác nghiên cứu của 1,000 tác giả (có nhiều công bố nhất) theo phương pháp phân tích đồng tác giả. Các tác giả đồng xuất bản tài liệu có đường liên kết với nhau và hình thành nên các nhóm nghiên cứu. Hơn nữa, các nhóm nghiên cứu có sự tham gia chung của ít nhất một tác giả hình thành nên cụm nghiên cứu. Cụm nghiên cứu lớn nhất gồm 515 tác giả (tương ứng 20,39% cộng đồng nghiên cứu) được biểu diễn ở Hình 9.

Cộng đồng nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 xuất hiện các nhà nghiên cứu lớn. Dựa vào kích thước của các hình tròn ở Hình 8, Trần Thị Lý (“tran lt.”) ở trung tâm của cộng đồng nghiên cứu, là tác giả có nhiều nhất các công bố về KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020, với 69 tài liệu.



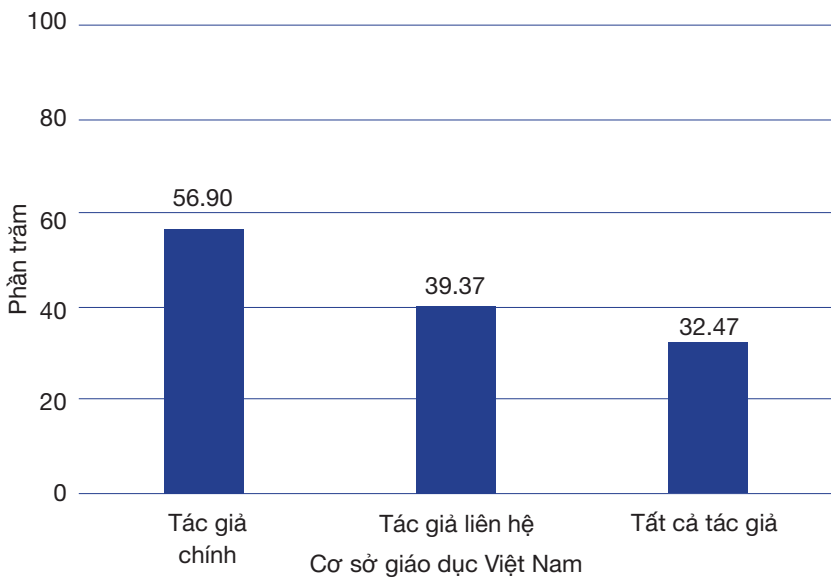
Bên cạnh các nhóm nghiên cứu truyền thống như nhóm nghiên cứu của Huỳnh Huy (“huynh h.”), nhóm nghiên cứu của Lê Vi Nhuận (“le vn.”), nhiều nhóm nghiên cứu mới xuất hiện như nhóm nghiên cứu của Nguyễn Phú Lộc (“loc np.”), nhóm nghiên cứu của Nguyễn Văn Thành (“nguyen vt.”).



Hình 9. Mạng lưới hợp tác lớn nhất trong cộng đồng nghiên cứu Khoa học Giáo dục Việt Nam giai đoạn 1966-2020

Chú thích: Hình biểu diễn mối liên hệ giữa 515 tác giả (mỗi tác giả có ít nhất một tài liệu công bố) theo phương pháp phân tích đồng tác giả. Trong đó, mỗi điểm đại diện cho một tác giả, kích cỡ của một điểm tương ứng với số lượng tài liệu tác giả đó công bố. Đường kết nối giữa hai điểm thể hiện sự hợp tác nghiên cứu giữa hai tác giả, độ dày của đường này thể hiện số lượt hợp tác giữa hai đơn vị. Màu sắc của mỗi điểm cho biết thời gian công bố tài liệu (năm trung bình) của đơn vị đó.

Ngoài ra, cộng đồng nghiên cứu được mở rộng còn dựa vào sự phát triển của các nhóm nghiên cứu. Hình 8 biểu diễn cụm nghiên cứu lớn nhất trong cộng đồng nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020. Dựa vào thời gian xuất hiện của các hình tròn, có thể nhận thấy các nhóm nghiên cứu mới không chỉ đóng vai trò mở rộng mạng lưới như nhóm nghiên cứu của Nguyễn Phú Lộc (“loc np.”), nhóm nghiên cứu của Nguyễn Thị Thủy (“nguyen tn.”), mà còn giúp kết nối các nhóm nghiên cứu với nhau như nhóm nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong (“nguyen pt.”), nhóm nghiên cứu của Nguyễn Hà (“nguyen h.”).



Hình 10. Tỷ lệ công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 theo tác giả chính ghi danh ở Việt Nam



Các công bố nghiên cứu về KHGD Việt Nam có sự tham gia khá nhiều của các học giả không ghi danh ở Việt Nam. Số liệu biểu diễn ở Hình 10 cho thấy, chỉ có 56,90% tác giả chính là những người ghi danh ở Việt Nam, 39,37% tác giả chính là người có liên hệ với các cơ sở giáo dục ở Việt Nam, 32,47% các công bố có tất cả các tác giả đều là ghi danh ở Việt Nam.



## 5. Các nguồn công bố chính trong công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 là gì?

Các tài liệu nghiên cứu KHGD Việt Nam được công bố trên 124 tạp chí thuộc các lĩnh vực khác nhau, nhưng phổ biến nhất là các tạp chí thuộc lĩnh vực giáo dục như *Universal Journal of Educational Research*<sup>1</sup> (Mỹ), *Asian EFL journal* (Anh) hay các tạp chí thuộc lĩnh vực khoa học xã hội như *Sustainability* (Thụy Sĩ), *International Journal of Innovation, Creativity and Change*<sup>2</sup> (Anh). Ngoài ra, các nghiên cứu KHGD Việt Nam cũng đã được công bố trên các tạp chí ngoài lĩnh vực giáo dục và khoa học xã hội như *Management Science Letters* (Canada) hay *Journal of Asian Finance, Economics and Business* (Hàn Quốc).

---

1. Tạp chí *Universal Journal of Educational Research* đã bị ngừng chỉ mục khỏi Scopus từ năm 2020.

2. Tạp chí *International Journal of Innovation, Creativity and Change* đã bị ngừng chỉ mục khỏi Scopus từ năm 2020.

Bảng 4 là danh sách các nguồn công bố chính các nghiên cứu về KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020. Tạp chí Universal Journal of Educational Research, thuộc Nhà xuất bản Horizon Research Publishing (Mỹ), là một tạp chí chuyên về lĩnh vực giáo dục có nguồn công bố nhiều nhất với số lượng 27 tài liệu. Đứng thứ hai về số lượng tài liệu công bố là Journal of Asian Finance, Economics and Business với số lượng 21 tài liệu. Đây là tạp chí của Hàn Quốc chuyên về hệ thống thông tin quản lý, kinh tế và tài chính. Các tạp chí tiếp theo như đề cập trong Bảng 4 lần lượt đăng tải 12 đến 19 tài liệu. Đứng cuối cùng trong danh sách 10 nguồn công bố quan trọng nhất của KHGD Việt Nam là Academic Medicine với 11 tài liệu. Academic Medicine là tạp chí của Nhà xuất bản Lippincott Williams and Wilkins Ltd. (Mỹ), được xếp hạng Q1 cả về lĩnh vực y tế và giáo dục. Số lượng tài liệu công bố trên các tạp chí trong danh sách 10 nguồn xuất bản chính lệch nhau khá lớn. Các tạp chí đứng đầu danh sách có số lượng tài liệu công bố nhiều gấp đôi các tạp chí đứng thứ 9 và 10 (với 27 và 21 tài liệu so với 11 và 12 tài liệu).

Số lượt trích dẫn của các nguồn công bố không có nhiều sự đồng đều với số lượng tài liệu đã đăng tải. Trong danh sách 10 nguồn xuất bản có lượt trích dẫn cao nhất (Bảng 4) có rất nhiều tạp chí không xuất hiện trong danh sách 10 nguồn xuất bản có số lượng tài liệu công bố nhiều nhất. Tạp chí Universal Journal of Educational Research đứng đầu về số lượng tài liệu công bố nhưng thậm chí còn không lọt vào danh sách 10 nguồn công bố có lượt trích dẫn cao nhất (11 lượt). Tạp chí Academic Medicine chỉ đứng thứ 10 về số lượng tài liệu công bố nhưng đứng đầu về số lượt trích dẫn (259 lượt). Đứng thứ hai về số lượt trích dẫn (207

lượt) là tạp chí *Current Issues in Language Planning*, mặc dù tạp chí này mới chỉ đăng tải 08 tài liệu về KHGD Việt Nam. *Current Issues in Language Planning* là tạp chí thuộc Nhà xuất bản Taylor and Francis Ltd. (Anh) chuyên về lĩnh vực ngôn ngữ, ngôn ngữ học và giáo dục. *Higher Education Dynamics* là tạp chí đứng thứ 6 về số lượt tài liệu công bố nhưng đứng thứ ba về lượt trích dẫn (175 lượt). Số lượt trích dẫn của 10 nguồn xuất bản chính về KHGD Việt Nam cũng rất chênh lệch, 259 và 207 lượt đối với nguồn xuất bản có số lượt trích dẫn nhiều nhất so với 105, 102 lượt đối với nguồn xuất bản đứng thứ 9 và 10 về số lượt trích dẫn.

*Bảng 4. Danh sách các nguồn công bố nhiều nhất các nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020*

<b>STT</b>	<b>Nguồn xuất bản</b>	<b>Số lượt tài liệu</b>	<b>STT</b>	<b>Nguồn xuất bản</b>	<b>Lượt trích dẫn</b>
1	Universal Journal of Educational Research	27	1	Academic Medicine	259
2	Journal of Asian Finance, Economics and Business	21	2	Current Issues in Language Planning	207
3	Education in the Asia-Pacific Region (Book)	19	3	Higher Education Dynamics	175
4	Management Science Letters	19	4	Higher Education Research and Development	145
5	Asian EFL Journal	16	5	Educational Evaluation and Policy Analysis	128
6	Higher Education Dynamics (Book)	16	6	Early Childhood Research Quarterly	116
7	Sustainability (Switzerland)	16	7	Sustainability (Switzerland)	110

STT	Nguồn xuất bản	Số lượng tài liệu	STT	Nguồn xuất bản	Lượt trích dẫn
8	International Journal of Innovation, Creativity and Change	13	8	Journal of Asian Finance, Economics and Business	107
9	International Journal of Scientific and Technology Research <sup>1</sup>	12	9	Journal of Studies in International Education	105
10	Academic Medicine	11	10	Educational Review	102

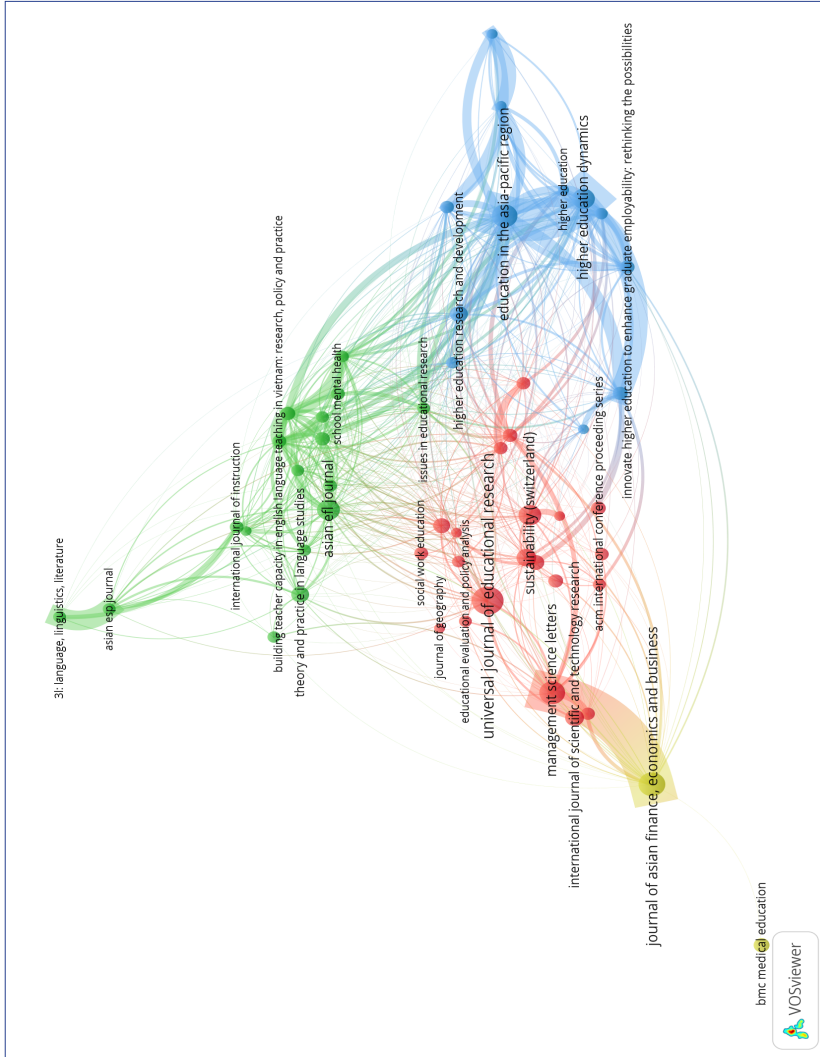
Ở một cách tiếp cận khác, Hình 11 biểu diễn mối liên hệ giữa 52 nguồn xuất bản liên quan đến các nghiên cứu KHGD Việt Nam trong giai đoạn 1966-2020. Các hình tròn trong hình đại diện cho các nguồn tạp chí, có màu sắc giống nhau hàm ý các nguồn tạp chí này có chung một chủ đề xuất bản. Có tổng số bốn màu được hiển thị, tương ứng với bốn chủ đề. Thứ nhất là *Nghiên cứu Giáo dục*, cụm hình tròn màu đỏ có số lượng nguồn tạp chí nhiều nhất với 21 đơn vị. Chủ đề này gồm nhiều lĩnh vực nghiên cứu giáo dục khác nhau như nghiên cứu chính sách giáo dục (tạp chí Educational Evaluation and Policy Analysis), phát triển giáo dục (tạp chí International Journal of Educational Development), nghiên cứu địa lý (tạp chí Journal of Geography), nghiên cứu lãnh đạo trong giáo dục (tạp chí International Journal of Leadership in Education), nghiên cứu công nghệ trong giáo dục (tạp chí International Journal of Emerging Technology in Education). Thứ hai là *Nghiên cứu Ngôn ngữ*, cụm hình tròn màu xanh lá với 17 đơn vị.

---

1. Tạp chí International Journal of Scientific and Technology Research đã bị ngừng chỉ mục khỏi Scopus từ năm 2020.

Hình 11. Mối liên hệ giữa các tạp chí công bố nghiên cứu Khoa học Giáo dục Việt Nam giai đoạn 1966-2020

Chú thích: Hình biểu diễn mối liên hệ giữa 52 nguồn xuất bản (mỗi nguồn xuất bản có ít nhất năm tài liệu công bố) theo phương pháp phân tích thư mục tài liệu. Trong đó, mỗi điểm đại diện cho một nguồn xuất bản, kích cỡ của một điểm tương ứng với số lượng tài liệu nguồn xuất bản đó công bố. Đường kết nối giữa hai điểm thể hiện sự hợp tác nghiên cứu giữa hai nguồn xuất bản, độ dày của đường này thể hiện số lượt hợp tác giữa hai nguồn xuất bản.



Ở cụm này, các tạp chí liên quan đến nghiên cứu lý thuyết và thực hành ngôn ngữ (tạp chí *Theory and Practice in Language Studies*), lập kế hoạch (tạp chí *Current Issue of Language Planning*), dạy học bằng tiếng Anh (tạp chí *Journal of Asian TEFL*), nghiên cứu về sử dụng tiếng Anh (tạp chí *Asian ESP Journal*<sup>1</sup>). Thứ ba là *Nghiên cứu Giáo dục Đại học*, cụm hình tròn màu xanh dương với 12 tạp chí. Các tạp chí trong chủ đề này liên quan đến việc làm (tạp chí *Journal of Education and Work*), toàn cầu hóa (tạp chí *Globalisation, Societies and Education*), giáo dục quốc tế (tạp chí *Journal of Studies in International Education*). Dựa theo độ dày của các đường kết nối, có thể nhận thấy mối liên hệ giữa các đơn vị trong cụm này là chặt chẽ nhất so với các cụm khác. Thứ tư là *Nghiên cứu Tài chính, Kinh tế, Kinh doanh*, biểu thị bằng cụm hình tròn màu cam với hai tạp chí là *Journal of Asian Finance, Economics and Business* và *BMC Medical Education*.

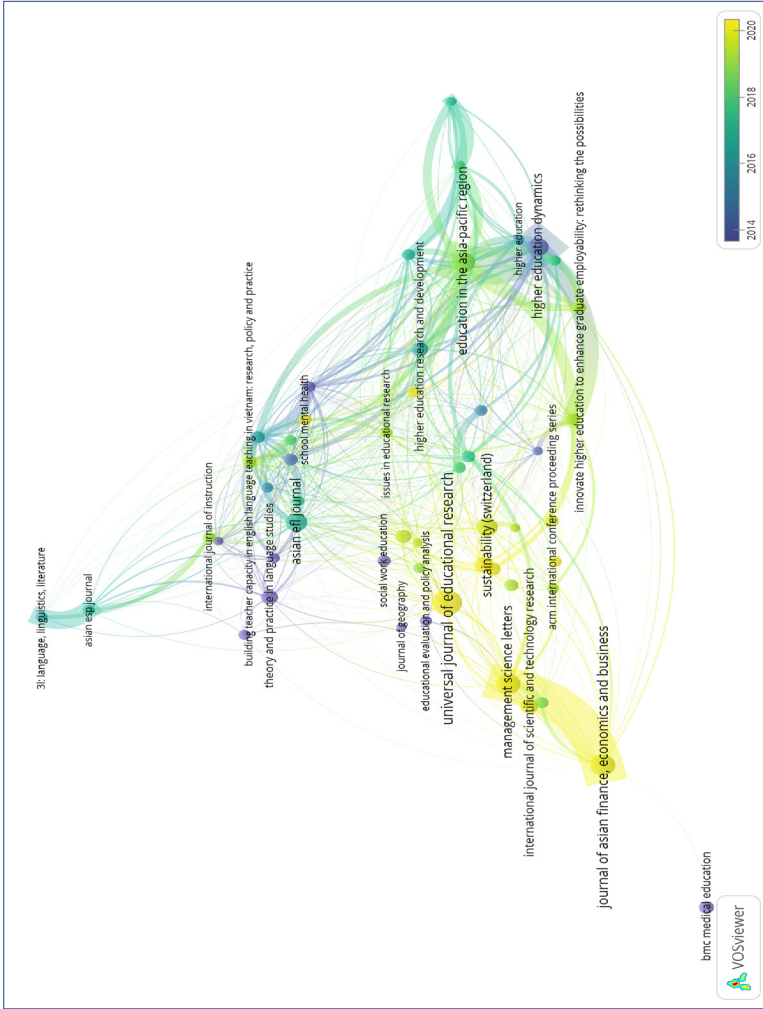
Mặt khác, Hình 12 biểu diễn mối liên hệ theo thời gian của 52 nguồn xuất bản liên quan đến công bố KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020. Màu sắc của các hình tròn đại diện cho thời gian xuất bản trung bình của các tài liệu liên quan đến nguồn tạp chí. Điều này có nghĩa là hình tròn màu xanh tím đại diện cho tạp chí truyền thống trong công bố tài liệu KHGD Việt Nam, ngược lại, hình tròn màu vàng đại diện cho tạp chí mới được cộng đồng nghiên cứu KHGD Việt Nam công bố trong thời gian gần đây.

---

1. Tạp chí *Asian ESP Journal* đã bị ngừng chỉ mục khỏi Scopus từ năm 2021.



Hình 12. Mối liên hệ giữa các tạp chí công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam theo thời gian trong giai đoạn 1966-2020



Chú thích: Hình biểu diễn mối liên hệ giữa 52 nguồn xuất bản (mỗi nguồn xuất bản có ít nhất năm tài liệu công bố) theo phương pháp phân tích thư mục tài liệu. Trong đó, mỗi điểm đại diện cho một nguồn xuất bản, kích cỡ của một điểm tương ứng với số lượng tài liệu nguồn xuất bản đó công bố. Đường kết nối giữa hai điểm thể hiện sự hợp tác nghiên cứu giữa hai nguồn xuất bản, độ dày của đường này thể hiện số lượt hợp tác giữa hai nguồn xuất bản. Màu sắc của mỗi điểm cho biết thời gian công bố tài liệu (năm trung bình) của nguồn xuất bản đó.

Nhằm xác định sự xuất hiện các cụm tạp chí theo thời gian, chúng ta hãy đối sánh vị trí của các cụm này ở Hình 11 với màu sắc của các hình tròn ở Hình 12. Về tổng thể, xuất hiện 22 trên tổng số 52 tạp chí (tỷ lệ 42,31%) công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam trong vài năm gần đây. Còn đối với các cụm tạp chí, cả bốn cụm đều có sự tham gia của các nguồn xuất bản mới, trong đó nhiều nhất là ở cụm tạp chí chủ đề Nghiên cứu Giáo dục.

## 6. Các công trình nghiên cứu KHGD Việt Nam có sức ảnh hưởng nhất trong giai đoạn 1966-2020 là những tài liệu nào?

Dựa vào chỉ số trích dẫn của tài liệu, nhóm tác giả đã xác định các công trình nghiên cứu KHGD Việt Nam có sức ảnh hưởng nhất trong giai đoạn 1966-2020. Bảng 5 liệt kê 20 tài liệu có số lượt trích dẫn nhiều nhất. Đứng đầu danh sách là nghiên cứu của Laramie và cộng sự (2014) với 139 lượt trích dẫn. Nhóm nghiên cứu quan tâm đến thích ứng nghề nghiệp - mối quan hệ của khả năng thích ứng với định hướng mục tiêu, tính cách chủ động và sự lạc quan trong nghề nghiệp. Cùng có 139 lượt trích dẫn, đứng thứ hai trong danh sách là nghiên cứu của Nguyễn Thái Nghe, Paul Janecek và Peter Haddawy (2007) đề cập đến phân tích so sánh các kỹ thuật để dự đoán kết quả học tập. Tiếp theo lần lượt là các công bố của Phó Phương Dung (2008), Đặng Hải Anh (2007), Nguyễn Tú Trang và cộng sự (2016) tương ứng 120, 114, 93 lượt trích dẫn.

Tài liệu có sức ảnh hưởng nhất là những tài liệu có chỉ số trích dẫn cao nhất. Với 139 lượt trích dẫn, tài liệu *A Comparative Analysis of Techniques for Predicting Academic Performance* của Nguyễn Thái Nghe và cộng sự, tài liệu *Career Adaptation: The Relation of Adaptability to Goal Orientation, Proactive Personality, and Career Optimism* của Laramie R. Tolentino và cộng sự là những công trình nghiên cứu có sức ảnh hưởng nhất giai đoạn 1966-2020. Trong hai nghiên cứu này, một nghiên cứu là do người Việt Nam là tác giả chính, nghiên cứu còn lại có người Việt Nam là thành viên của nhóm tác giả.

Trong số 20 công trình nghiên cứu về KHGD Việt Nam có chỉ số trích dẫn cao nhất trình bày ở Bảng 5, ta có thể thấy:

- Tài liệu xuất bản sớm nhất là vào năm 1976 của tác giả Huy Huỳnh về *Statistical Consideration of Mastery Scores* với 76 lượt trích dẫn, đứng thứ 12 trong số các tài liệu có chỉ số trích dẫn cao nhất.
- Số lượng tài liệu đứng tên tác giả đơn lẻ chiếm một lượng lớn, 9/20 tài liệu (45%), trong đó, tác giả Trần Thị Lý là người có 03 tài liệu với số lượt trích dẫn 77, 75 và 61, lần lượt đứng vị trí thứ 8, 9 và 15 trong danh sách các tài liệu quan trọng nhất về KHGD Việt Nam.

Bảng 5. Danh sách 20 tài liệu KHGD Việt Nam theo chỉ số trích dẫn trong giai đoạn 1966-2020

STT	Tên tài liệu	Tác giả	Từ khóa	Lượt trích dẫn	Năm công bố
1	A Comparative Analysis of Techniques for Predicting Academic Performance	Nguyễn Thái Nghe, Paul Janecek, Peter Haddawy	Bayesian Networks; Data Mining; Decision Trees; Prediction	139	2007
2	Career Adaptation: The Relation of Adaptability to Goal Orientation, Proactive Personality, and Career Optimism	Laramie R. Tolentino, Patrick Raymond James M. Garcia, Lư Nhất Vinh, Simon Lloyd D. Restubog, Prashantbordia, Carolinplewab	Adaptivity; Australia; Career Adaptability; Career Optimism; Goal Orientation; Proactive Personality	139	2014
3	Research Article Abstracts in Applied Linguistics and Educational Technology: A Study of Linguistic Realizations of Rhetorical Structure and Authorial Stance	Phó Phương Dung	Abstracts; Authorial Stance; Genre Analysis; Linguistic Features; Moves; Research Articles	120	2008
4	The Determinants and Impact of Private Tutoring Classes in Vietnam	Đặng Hải Anh	Academic Performance; Demand For Schooling; Joint Tobit-Ordered Probit Model; Private Tutoring	114	2007

<b>STT</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Tác giả</b>	<b>Từ khóa</b>	<b>Lượt trích dẫn</b>	<b>Năm công bố</b>
5	Which Preschool Mathematics Competencies are Most Predictive of Fifth Grade Achievement?	Nguyễn Tú Trang, Tyler W Watts, Greg J Duncan, Douglas H Clements, Julie S Sarama, Christopher Wolfe, Mary Elaine Spitzer	At-Risk Students; Early Childhood; Mathematics Achievement	93	2016
6	The Sensitivity of Value-Added Teacher Effect Estimates to Different Mathematics Achievement Measures	J. R. Lockwood, Daniel F. McCaffrey, Laura S. Hamilton, Brian Stecher, Lê Văn Nhuận, José Felipe Martinez		89	2007
7	Cross-Language Nonword Repetition by Bilingual and Monolingual Children	Jennifer Windsor, Kathryn Kohnert, Kelann F Lobitz, Phạm Thủy Giang	Assessment Procedures; Language Disorders; Sequential Bilingualism; Specific Language Impairment	81	2010
8	Mobility As Becoming: A Bourdieuan Analysis of The Factors Shaping International Student Mobility	Trần Thị Lý	Bourdieu; Capital; International Education; International Students; Student Mobility; Vocational Education	77	2016
9	Is the Learning Approach of Students from the Confucian Heritage Culture Problematic?	Trần Thị Lý	Asian Students; Confucian Heritage Culture; Higher Education; Learning Style; Passiveness	75	2013


STT	Tên tài liệu	Tác giả	Từ khóa	Lượt trích dẫn	Năm công bố
10	Can Knowledge be Transferred from Business Schools to Business Organizations Through In-Service Training Students? Sem and FSQCA Findings	Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang	Fuzzy-Set Qualitative Comparative Analysis; In-Service Training Students; Knowledge Transfer; Vietnam;	70	2015
11	Does E-Learning Service Quality Influence E-Learning Student Satisfaction and Loyalty? Evidence from Vietnam	Long Phạm, Yam B. Limbu, Bùi K. Trung, Nguyễn T. Hiền, Phạm T. Hương	E-Learning Service Quality; E-Learning Student Loyalty; E-Learning Student Satisfaction; Vietnam	70	2019
12	Statistical Consideration of Mastery Scores	Huy Huỳnh	N/A	68	1976
13	Identity in Activity: Examining Teacher Professional Identity Formation in the Paired-Placement of Student Teachers	Đặng Thị Kim Anh	Activity Theory; Contradictions; Identity; Paired-Placement; Perezhivanie; Teacher Collaboration; Teacher Learning; Zpd	66	2013
14	Primary English Language Education Policy in Vietnam: Insights from Implementation	Nguyễn Thị Mai Hoa	English As A Foreign Language; Language Planning; Language-In-Education Planning; Primary Education; Vietnam	65	2011

<b>STT</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Tác giả</b>	<b>Từ khóa</b>	<b>Lượt trích dẫn</b>	<b>Năm công bố</b>
15	Committed, Face-Value, Hybrid or Mutual Adaptation? The Experiences of International Students in Australian Higher Education	Trần Thị Lý	Academic Writing; Adaptation; International Students	61	2011
16	Confucian Values and School Leadership in Vietnam: Exploring the Influence of Culture on Principal Decision Making	Trương Đình Thăng, Philip Hallinger, Kabini Sanga	Asia; Decision Making; Leadership; Management; School Principal; Vietnam	59	2017
17	The Effect of Clinical Experiences in Medical School on Specialty Choice Decisions	R E Paiva, Nguyễn Văn Vũ, S J Verhulst		58	1982
18	Medium of Instruction in Asia: Context, Processes and Outcomes	M. Obaidul Hamid, Nguyễn Thị Mai Hoa, Richard B. Baldauf Jr.	Asia; English; Globalisation; Language Planning; Medium Of Instruction	57	2013
19	Is Graduate Employability the Whole-Of-Higher-Education-Issue?	Trần Thị Tuyết	Graduate Employability; Higher Education; Stakeholders Responsibility; Vietnam	55	2015
20	Institutional Autonomy for Higher Education in Vietnam	Martin Hayden, Lâm Quang Thiệp	/	53	2007



- Nghiên cứu về Research Article Abstracts in Applied Linguistics and Educational Technology: A Study of Linguistic Realizations of Rhetorical Structure and Authorial Stance của tác giả Phó Phương Dung là tài liệu có lượt trích dẫn cao nhất được thực hiện bởi một tác giả đơn lẻ.
- 2007 là năm có nhiều tài liệu có lượt trích dẫn cao nhất. Số lượng tài liệu công bố vào năm 2007 là 4/20 (20%) tài liệu có chỉ số trích dẫn cao nhất, lần lượt là 139, 114, 89 và 53. Nếu so với tổng cộng chỉ có 13 tài liệu được công bố vào năm 2007 thì có thể nói các tài liệu công bố vào năm 2007 có một vị trí khá quan trọng trong các nghiên cứu về KHGD Việt Nam.

*Hộp 3. Tài liệu KHGD Việt Nam có nhiều trích dẫn nhất  
giai đoạn 1966-2020*




ELSEVIER

Contents lists available at ScienceDirect

**Journal of Vocational Behavior**

journal homepage: [www.elsevier.com/locate/jvb](http://www.elsevier.com/locate/jvb)




---

**Career adaptation: The relation of adaptability to goal orientation, proactive personality, and career optimism** ☆

Laramie R. Tolentino<sup>a,\*</sup>, Patrick Raymund James M. Garcia<sup>a</sup>, Vinh Nhat Lu<sup>a</sup>, Simon Lloyd D. Restubog<sup>a</sup>, Prashant Bordia<sup>a</sup>, Carolin Plewa<sup>b</sup>

<sup>a</sup> Research School of Management, The Australian National University, Australia  
<sup>b</sup> The University of Adelaide, Australia



---

**ARTICLE INFO**

*Article history:*  
Received 28 October 2013  
Available online 21 November 2013

*Keywords:*  
Career adaptability  
Adaptivity  
Goal orientation  
Proactive personality  
Career optimism  
Australia

**ABSTRACT**

This study examines the psychometric properties of the Career Adapt-Abilities Scale (CAAS) and its relation to adaptivity (i.e., learning goal orientation, proactive personality, and career optimism) among Australian university students (N = 555). Results demonstrated adequate levels of test-retest reliability (r = .61 to .76) and internal consistency ( $\alpha = .83$  to .94) for the CAAS full scale and subscales over a 4-week interval between measurements. Confirmatory factor analysis also supported the multidimensional and hierarchical model of career adaptability resources. The factor structure generally corresponded with that obtained from other CAAS international validation, thus, expanding its cross-national measurement equivalence. In addition, correlation results supported the predicted positive association between career adaptability and adaptivity in the form of learning goal orientation, proactive personality, and career optimism. Taken together, the present findings confirm the psychometric utility of CAAS in the Australian context and substantiate the proposition that higher personal adaptive readiness relates to better career adaptability among young people.

© 2013 Elsevier Inc. All rights reserved.

Nghiên cứu với tiêu đề Career adaptation: The relation of adaptability to goal orientation, proactive personality, and career optimism (tạm dịch: Thích ứng nghề nghiệp: Mối quan hệ giữa sự thích ứng và định hướng mục tiêu, tính cách chủ động và sự lạc quan nghề nghiệp) có sự tham gia của tác giả Lữ Nhật Vinh (The Australian National University, Australia) công bố trên tạp chí Journal of Vocational Behavior năm 2013.

Nghiên cứu này đã đánh giá tính chất trắc lượng (độ hiệu lực cấu trúc và độ tin cậy) của Thang đo Khả năng Thích ứng Nghề nghiệp (CAAS - Career Adapt-Abilities Scale) dựa trên khảo sát từ 555 sinh viên đại học tại Úc. Thang đo CAAS bao gồm 24 mệnh đề được chia thành 4 tiểu thang đo (subscales) về các nguồn của sự thích ứng nghề nghiệp: (1) sự quan tâm (trăn trở và chuẩn bị cho công việc), (2) sự kiểm soát (đưa ra quyết định, niềm tin và nhận thức về trách nhiệm của bản thân), (3) sự tò mò (ham hiểu biết, khám phá bản thân và cơ hội nghề nghiệp) và (4) sự tự tin (theo đuổi khát vọng, thái độ với các rào cản và giải quyết vấn đề).

Kết quả phân tích cho thấy, độ tin cậy test-retest (hai lần test cách nhau bốn tuần) và độ nhất quán của thang đo (toàn thang đo và từng tiểu thang

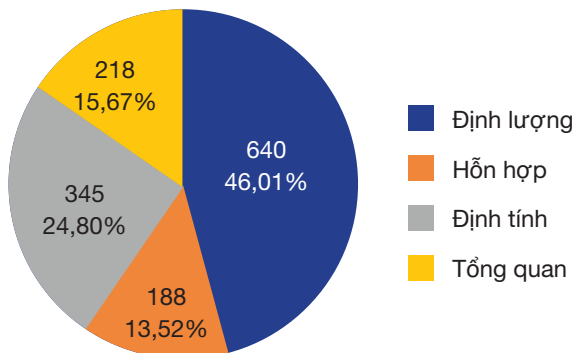
đo) ghi nhận ở mức cao. Đồng thời, độ tin cậy cấu trúc của thang đo cũng được xác nhận sau khi phân tích nhân tố (CFA). Như vậy, thang đo CAAS là công cụ đo lường đầy tiềm năng cho các nghiên cứu cũng như công tác phát triển và can thiệp nghề nghiệp tại Úc.

Bên cạnh đó, các tác giả cũng phân tích mối quan hệ của sự thích ứng nghề nghiệp (career adaptability) với sự thích ứng (adaptability). Trong nghiên cứu, sự thích ứng được đo lường thông qua ba chỉ số về mức độ sẵn sàng thích ứng bao gồm: (1) định hướng mục tiêu học hỏi (learning goal orientation) - một nét nhân cách tương đối ổn định, đặc trưng bởi việc theo đuổi sự phát triển năng lực, phát triển cá nhân và sự kiên trì hiệu quả khi đối mặt với những trở ngại; (2) tính cách chủ động (proactive personality) - khuynh hướng khởi sự hay hành động nhằm tác động đến môi trường xung quanh hay hoàn cảnh hiện tại; (3) sự lạc quan về nghề nghiệp (career optimism) - kỳ vọng về kết quả tốt nhất có thể liên quan đến sự phát triển nghề nghiệp trong tương lai. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy mức độ sẵn sàng thích ứng cá nhân tương quan với khả năng thích ứng nghề nghiệp tốt hơn ở những người trẻ tuổi.



## 7. Các chủ đề nghiên cứu chính trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 là gì?

Các chủ đề nghiên cứu chính trong lĩnh vực KHGD Việt Nam được nhóm nghiên cứu xác định dựa trên thống kê số lượng công bố giữa lĩnh vực nghiên cứu và cấp học. Khung phân loại thông tin của Vương Quân Hoàng và cộng sự (2020) được áp dụng (xem Bảng 1) đối với từng tài liệu.



Hình 13. Các phương pháp nghiên cứu trong nghiên cứu KHGD Việt Nam lớn nhất trong giai đoạn 1966-2020

Hình 13 mô tả số lượng và tỷ lệ phần trăm tài liệu KHGD phân nhóm theo các phương pháp nghiên cứu. Kết quả cho thấy phương pháp nghiên cứu định lượng được ưu tiên sử dụng với 640 tài liệu, tương ứng 46,01% tổng số. Phương pháp định tính có số lượng công bố là 345 tài liệu (24,80% tổng số), nhiều hơn phương pháp nghiên cứu tổng quan (218 tài liệu, 15,67% tổng số) và phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (188 tài liệu, 13,52% tổng số).

*Bảng 6. Thống kê số lượng nghiên cứu trong nghiên cứu KHGD Việt Nam lớn nhất trong giai đoạn 1966-2020 theo cấp học*

<b>STT</b>	<b>Cấp học</b>	<b>Số lượng tài liệu</b>	<b>Tỷ lệ phần trăm</b>
1	Giáo dục phổ thông (GE)	834	59,91
2	Giáo dục đại học (HE)	315	22,63
3	Giáo dục suốt đời (3L)	120	8,62
4	Giáo dục đầu đời (ECE)	69	4,96
5	Nhiều cấp học (All)	29	2,08
6	Giáo dục nghề nghiệp (TVET)	25	1,80
	<b>Tổng số</b>	<b>1,392</b>	<b>100,00</b>

Đối với việc phân loại theo cấp học, tài liệu được xếp vào một trong các cấp học, bao gồm: Giáo dục phổ thông, Giáo dục đại học, Giáo dục suốt đời, Giáo dục đầu đời, Giáo dục nghề nghiệp. Những tài liệu liên quan hơn một cấp học thì được gom vào nhóm tài liệu nhiều cấp học (29 tài liệu, tương ứng 2,08% tổng số). Bảng 6 thống kê số lượng tài liệu và tỷ lệ phần trăm tương ứng theo từng cấp học. Theo đó, Giáo dục phổ thông là cấp học có nhiều công bố nhất thuộc lĩnh vực KHGD Việt Nam trong giai đoạn 1966-2020 với

834 tài liệu, tỷ lệ 59,91% tổng số. Ở các vị trí tiếp theo là cấp Giáo dục đại học, cấp Giáo dục suốt đời, cấp Giáo dục đầu đời, Giáo dục nghề nghiệp (xem Bảng 6).

Bên cạnh đó, dựa vào khung phân loại trên, từng tài liệu được rà soát nội dung và gán một hoặc nhiều lĩnh vực nghiên cứu. Lĩnh vực nghiên cứu của các công trình nghiên cứu KHGD Việt Nam rất đa dạng và thu hút sự quan tâm nghiên cứu ở các mức độ khác nhau thể hiện ở số lượng tài liệu công bố.

*Bảng 7. Thống kê số lượng nghiên cứu trong nghiên cứu KHGD Việt Nam lớn nhất trong giai đoạn 1966-2020 theo lĩnh vực*

<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Số lượng tài liệu</b>	<b>Tỷ lệ phần trăm</b>
1	Dạy & Học (Teaching & learning)	387	27,80
2	Nghiên cứu (Research)	327	23,49
3	Quản lý, Lãnh đạo và Chính sách (Management, Leadership & Policy)	297	21,34
4	Kiểm tra & Đánh giá (Test & Assessment)	215	15,45
5	Giáo dục tiếng Anh (English Education)	205	14,73
6	Tâm lý học giáo dục (Psychology Education)	175	12,57
7	Ứng dụng công nghệ trong giáo dục (Technology in Education)	149	10,70
8	Giáo dục quốc tế (International Education)	146	10,49
9	Chương trình (Curriculum)	136	9,77
10	Giáo dục non-STEM (Non-STEM Education)	120	8,62
11	Giáo dục STEM (STEM education)	113	8,12
12	Kinh tế giáo dục (Education economically)	73	5,24
13	Giáo dục đặc biệt (Special education)	21	1,51

Bảng 7 biểu diễn số lượng công bố nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 theo 13 lĩnh vực. Đứng đầu danh sách là lĩnh vực nghiên cứu Dạy & Học (Teaching & Learning) với 387 tài liệu, tương ứng 27,80% tổng số. Tiếp theo là lĩnh vực Nghiên cứu (Research) với 327 tài liệu, tương ứng 23,49% tổng số; lĩnh vực Quản lý, Lãnh đạo & Chính sách (Management, Leadership & Policy) với 297 tài liệu, tương ứng 21,34% tổng số; lĩnh vực Kiểm tra & Đánh giá (Test & Assessment) với 215 tài liệu, tương ứng 15,45% tổng số; lĩnh vực Giáo dục tiếng Anh (English Education) với 205 tài liệu, tương ứng 14,73% tổng số. Giáo dục đặc biệt (Special Education) là lĩnh vực nghiên cứu có ít công bố quốc tế nhất với 21 tài liệu, tương ứng 1,51% tổng số.

Với mục đích xác định các chủ đề nghiên cứu chính của KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020, ma trận thống kê số lượng công bố giữa cấp học và lĩnh vực được trình bày ở Bảng 8. Hầu hết lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến cấp Giáo dục đại học chiếm ưu thế so với các cấp học khác ở cùng lĩnh vực, ngoại trừ hai lĩnh vực là đặc thù của cấp học khác. Đó là Giáo dục STEM (thế mạnh của cấp Giáo dục phổ thông) và Giáo dục đặc biệt (thế mạnh của Giáo dục phổ thông, Giáo dục đầu đời). Theo số lượng của từng lĩnh vực, Dạy & Học ở cấp giáo dục đại học được quan tâm nhiều nhất với 238 công bố. Ngoài ra, các chủ đề có nhiều công bố tiếp theo cũng thuộc cấp giáo dục đại học, bao gồm Nghiên cứu (202 tài liệu), Quản lý, Lãnh đạo & Chính sách (177 tài liệu), Giáo dục tiếng Anh (127 tài liệu), Giáo dục quốc tế (116 tài liệu), Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục (101 tài liệu).



Bên cạnh đó, trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020, các cấp học khác nhau đều có thể mạnh nghiên cứu riêng. Ở cấp Giáo dục đầu đời, chủ đề nghiên cứu thể mạnh là Dạy & Học (23 tài liệu), Tâm lý giáo dục (19 tài liệu), Nghiên cứu (17 tài liệu). Đối với giáo dục phổ thông, các chủ đề này là Dạy & Học (87 tài liệu), Quản lý, Lãnh đạo và Chính sách (67 tài liệu), Tâm lý giáo dục (59 tài liệu), Nghiên cứu (54 tài liệu). Còn về Giáo dục nghề nghiệp, chủ đề nghiên cứu nổi trội là Giáo dục quốc tế (17 tài liệu). Dạy & Học (13 tài liệu), Kiểm tra & Đánh giá (8 tài liệu), Nghiên cứu (8 tài liệu) là các chủ đề có nhiều công bố trong Giáo dục suốt đời. Các chủ đề liên quan đến nhiều cấp học nhất là Nghiên cứu (42 tài liệu), Quản lý, Lãnh đạo & Chính sách (25 tài liệu), Dạy & Học (23 tài liệu).

Mặt khác, hiện có một số lĩnh vực chưa có công bố nào về KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020. Cụ thể là Giáo dục quốc tế, Kinh tế giáo dục ở cấp Giáo dục đầu đời, Giáo dục đặc biệt, Giáo dục tiếng Anh ở cấp Giáo dục nghề nghiệp. Đây là những lĩnh vực chưa được quan tâm trong nghiên cứu giáo dục của Việt Nam.

*Bảng 8. Thống kê số lượng nghiên cứu trong nghiên cứu KHGD Việt Nam lớn nhất trong giai đoạn 1966-2020 theo cấp học và lĩnh vực*

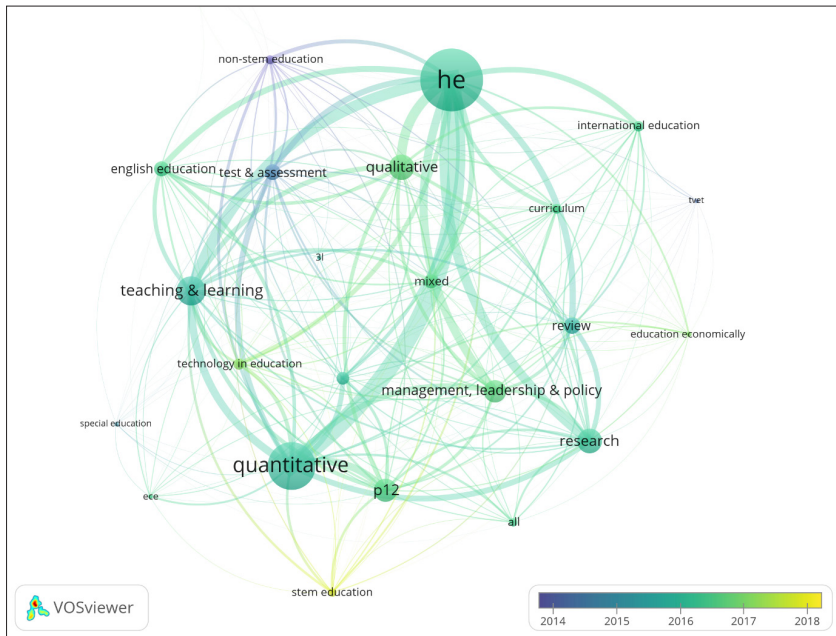
STT	Lĩnh vực	Cấp học					
		ECE	GE	HE	3L	TVET	All
1	Dạy & Học (Teaching & learning)	23	87	238	13	3	23
2	Nghiên cứu (Research)	17	54	202	8	4	42

STT	Lĩnh vực	Cấp học					
		ECE	GE	HE	3L	TVET	All
3	Quản lý, Lãnh đạo và Chính sách (Management, Leadership & Policy)	16	67	177	7	5	25
4	Kiểm tra & Đánh giá (Test & Assessment)	12	51	125	8	2	17
5	Giáo dục tiếng Anh (English Education)	10	42	127	6	0	20
6	Tâm lý học giáo dục (Psychology Education)	19	59	77	6	2	12
7	Ứng dụng công nghệ trong giáo dục (Technology in Education)	5	30	101	6	2	5
8	Giáo dục quốc tế (International Education)	0	4	116	2	17	7
9	Chương trình (Curriculum)	2	30	86	3	5	10
10	Giáo dục non-STEM (Non-STEM Education)	2	22	86	7	1	2
11	Giáo dục STEM (STEM education)	8	53	40	1	1	10
12	Kinh tế giáo dục (Education economically)	0	22	39	2	4	6
13	Giáo dục đặc biệt (Special education)	9	9	1	1	0	1

Ghi chú: GE - Giáo dục phổ thông; HE - Giáo dục đại học; ECE - Giáo dục đầu đời; 3L - Giáo dục suốt đời; ALL - Nhiều cấp, bậc học; TVET - Giáo dục nghề nghiệp.

Ở góc nhìn khác, chúng tôi sử dụng ứng dụng VOSviewer để khám phá mối liên hệ giữa phương pháp nghiên cứu,

lĩnh vực nghiên cứu và các cấp học (xem Hình 14). Dựa theo màu sắc của các hình tròn, phương pháp nghiên cứu định tính được ưu tiên sử dụng trong thời gian gần đây. Đối với lĩnh vực nghiên cứu, Giáo dục non-STEM là lĩnh vực nghiên cứu được thực hiện cách đây lâu hơn (khoảng năm 2010), mặt khác, Giáo dục STEM là lĩnh vực nghiên cứu mới phát triển trong vài năm trở lại đây (khoảng từ năm 2016).



Hình 14. Mối liên hệ giữa phương pháp nghiên cứu, cấp học và lĩnh vực nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020

Chú thích: Mỗi hình tròn đại diện cho một phương pháp nghiên cứu/lĩnh vực nghiên cứu/cấp học. Kích thước hình tròn tương ứng với số lượng tài liệu liên quan. Màu sắc của hình tròn thể hiện năm xuất bản (trung bình) của các công bố liên quan. Đường nối giữa hai hình tròn thể hiện mối liên hệ giữa hai điểm, trong đó độ dày của đường kết nối tỷ lệ thuận với số lượng công bố liên quan.



## 8. Các xu hướng nghiên cứu mới trong nghiên cứu KHGD Việt Nam là gì?

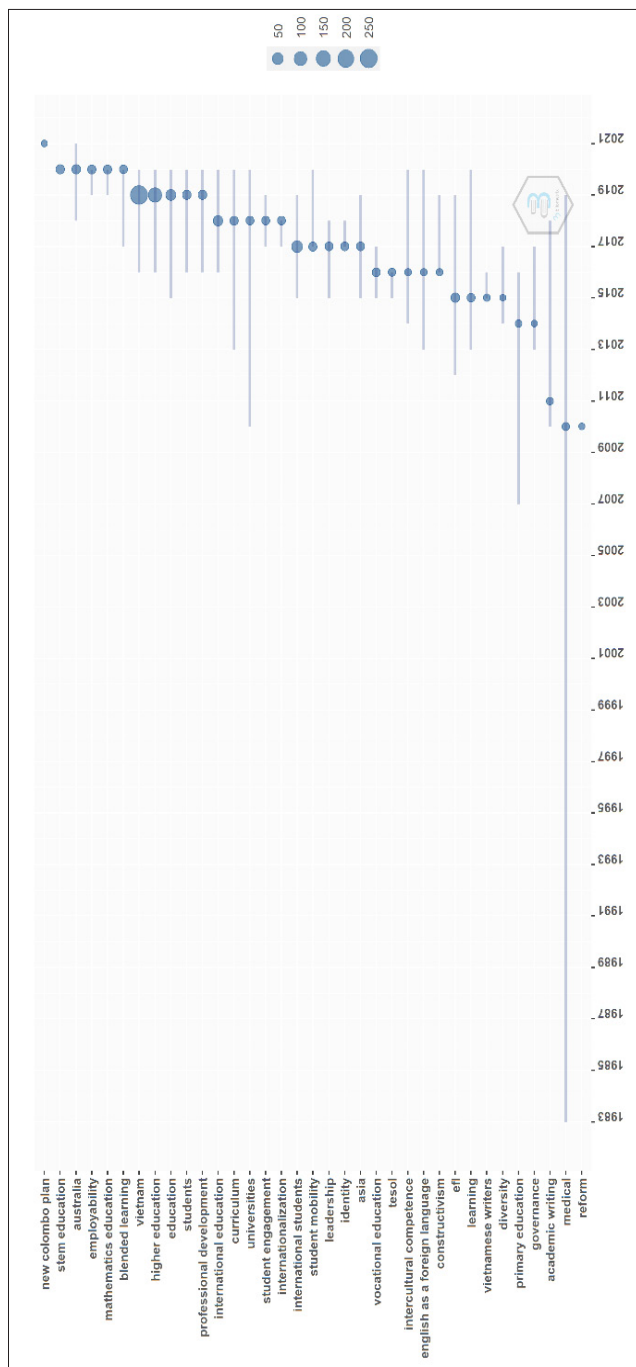
Các chủ đề nghiên cứu KHGD Việt Nam trình bày ở mục này được xác định dựa trên tần suất của các từ khóa. Bảng 9 liệt kê 20 từ khóa được sử dụng nhiều nhất trong các nghiên cứu liên quan đến KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020. Từ khóa được sử dụng nhiều nhất là Việt Nam (238 lần), tiếp đến là Giáo dục đại học (96 lần), Sinh viên quốc tế (52 lần), Giáo dục (33 lần), Sinh viên (25 lần). Các từ khóa trong bảng có ít nhất 13 lần xuất hiện ở các công bố trong bộ dữ liệu thu thập.

*Bảng 9. Danh sách các từ khóa theo tần suất đối với các nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020*

STT	Từ khóa	Tần suất	STT	Từ khóa	Tần suất
1	Việt Nam (Vietnam)	238	11	Phát triển nghề nghiệp (Professional Development)	15

STT	Từ khóa	Tần suất	STT	Từ khóa	Tần suất
2	Giáo dục đại học (Higher Education)	96	12	Vị thành niên (Adolescent)	14
3	Sinh viên quốc tế (International Student)	52	13	Thái độ (Attitude)	14
4	Giáo dục (Education)	33	14	Giáo dục STEM (STEM Education)	14
5	Sinh viên (Student)	25	15	Giáo dục nghề nghiệp (Vocational Education)	14
6	Tiếng Anh là một ngoại ngữ (English As A Foreign Language)	23	16	Nước Úc (Australia)	13
7	Giáo dục quốc tế (International Education)	23	17	Học tập kết hợp (Blended Learning)	13
8	Đại học (University)	22	18	Chương trình (Curriculum)	13
9	Giáo dục Toán học (Mathematics Education)	16	19	Khả năng tuyển dụng (Employability)	13
10	Ý định khởi nghiệp (Entrepreneurial Intention)	15	20	Lãnh đạo (Leadership)	13

Bên cạnh đó, các xu hướng nghiên cứu mới được thể hiện bởi sự xuất hiện nổi trội của các từ khóa mới trong thời gian gần đây. Hình 15 trình bày các từ khóa có tần suất sử dụng nhiều nhất hàng năm. Dữ liệu cho thấy Kế hoạch Colombo mới (New Colombo Plan) là từ khóa được sử dụng nhiều nhất trong năm 2020. Đây là một sáng kiến của Chính phủ Úc nhằm nâng cao tri thức khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thông qua hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp ở Úc và thực tập trong khu vực này (Australian Government, n.d.).



Hình 15. Các từ khóa của các nghiên cứu KHGD Việt Nam được sử dụng nhiều nhất hàng năm giai đoạn 1966-2020

Chú thích: Hình biểu diễn các từ khóa được sử dụng nhiều nhất hàng năm. Mỗi từ khóa có một điểm thể hiện năm được sử dụng nhiều nhất. Kích thước của mỗi điểm tương ứng với số lần xuất hiện của từ khóa đó.

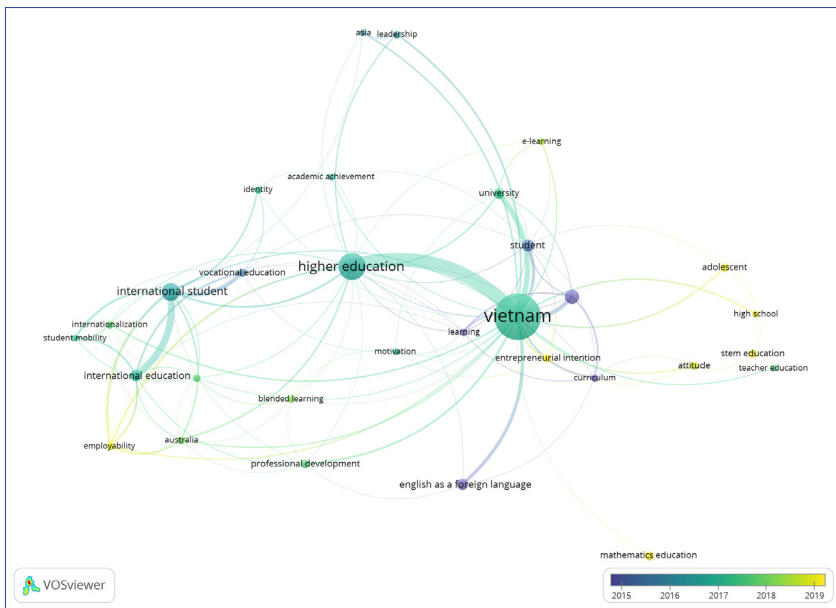
Ngoài ra, các xu hướng nghiên cứu KHGD Việt Nam trong năm 2019 là Giáo dục STEM (STEM Education), Nước Úc (Australia), Khả năng tuyển dụng (Employability), Giáo dục Toán học (Mathematics Education), Học tập hỗn hợp (Blended Learning). Trong năm 2018, các nghiên cứu có xu hướng liên quan đến Việt Nam (Vietnam), Giáo dục đại học (Higher Education), Giáo dục (Education), Sinh viên (Students), Phát triển nghề nghiệp (Professional Development).

Với mục đích làm rõ hơn các xu hướng nghiên cứu, chúng tôi sử dụng phần mềm VOSviewer để phân tích mối liên hệ của các từ khóa theo thời gian dựa trên phương pháp phân tích đồng xuất hiện của các từ khóa, trong đó mỗi từ khóa hiển thị có ít nhất 10 lần sử dụng (xem Hình 16). Đầu tiên, chủ đề mới về Khả năng tuyển dụng (Employability) có sự liên hệ với các chủ đề truyền thống là Giáo dục đại học (Higher Education) và Sinh viên quốc tế (International Student).

Thứ hai, chủ đề mới về Ý định khởi nghiệp (Entrepreneurial Intention) có sự kết nối với chủ đề mới về Thái độ (Attitude) và các chủ đề truyền thống là Động lực (Motivation), Trường Đại học (University). Thứ ba, chủ đề mới về Giáo dục Toán học (Mathematics Education) có sự liên kết trực tiếp với từ khóa chính Việt Nam (Vietnam). Thứ tư, chủ đề mới về Học tập trực tuyến (E-learning) tập trung ở cấp Giáo dục đại học (Higher Education). Thứ năm, chủ đề mới về Vị thành niên (Adolescent) có sự liên kết mới với Trung học phổ thông (High School) so với các



chủ đề truyền thống liên quan đến Sinh viên (Student) và Việt Nam (Vietnam). Cuối cùng, chủ đề mới về Giáo dục STEM (STEM Education) là trung tâm kết nối của chủ đề truyền thống về Đào tạo giáo viên (Teacher Education) và các chủ đề mới về Thái độ (Attitude) và Trung học phổ thông (High School).



Hình 16. Mối liên hệ giữa những từ khóa của các nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020

Chú thích: Hình biểu diễn mối liên hệ giữa 31 từ khóa (mỗi từ khóa xuất hiện ít nhất năm lần) theo phương pháp phân tích đồng xuất hiện từ khóa. Trong đó, mỗi điểm đại diện cho một từ khóa, kích cỡ của một điểm tương ứng với số lượng tài liệu từ khóa đó công bố. Đường kết nối giữa hai điểm thể hiện sự hợp tác nghiên cứu giữa hai từ khóa, độ dày của đường này thể hiện số lượt hợp tác giữa hai từ khóa. Màu sắc của mỗi điểm cho biết thời gian công bố tài liệu (năm trung bình) của từ khóa đó.

Như vậy, có thể nói trong thời gian gần đây xuất hiện một số xu hướng nghiên cứu mới thuộc lĩnh vực KHGD Việt Nam, cụ thể là khả năng tuyển dụng đối với sinh viên quốc tế, động lực thúc đẩy ý định khởi nghiệp, học tập trực tuyến đối với giáo dục đại học, các vấn đề liên quan đến giáo dục STEM ở cấp phổ thông.

# Kết luận

Nghiên cứu KHGD Việt Nam đã trải qua chặng đường dài kể từ khi có công bố đầu tiên vào năm 1966. Giai đoạn phân tích kéo dài 55 năm (1966-2020) được chia làm bốn giai đoạn nhỏ xét theo số lượng các công trình nghiên cứu đã công bố. Nhìn tổng thể, nghiên cứu Khoa học Giáo dục Việt Nam đã có sự thay đổi tích cực. Số lượng công bố quốc tế tăng nhanh chóng và nhận được sự chấp nhận của nhiều tạp chí có uy tín. Sự hợp tác quốc tế trong nghiên cứu ngày càng mở rộng. Chủ đề nghiên cứu được thực hiện phù hợp với các xu thế mà thế giới đang quan tâm. Các đơn vị nghiên cứu chủ đạo được hình thành và các nhà nghiên cứu có ảnh hưởng lớn dần xuất hiện.

Cuốn sách này là một trong những nỗ lực của Nhóm Nghiên cứu Đổi mới Giáo dục - Reduvation nhằm phác họa bức tranh tổng thể về các nghiên cứu KHGD từ Việt Nam và do người Việt Nam thực hiện. Chúng tôi đã tiến hành thu thập 1,329 tài liệu được chỉ mục trên cơ sở dữ liệu Scopus về KHGD trong giai đoạn 1966-2020 do người Việt Nam

và đến từ các đơn vị Việt Nam công bố. Kết quả nghiên cứu được tìm hiểu theo các khía cạnh về thời gian, cộng đồng nghiên cứu, các nguồn tạp chí, mạng lưới hợp tác, các đơn vị nghiên cứu, các chủ đề và lĩnh vực nghiên cứu.

Dữ liệu phân tích hiện chưa bao gồm các nghiên cứu KHGD Việt Nam của người nước ngoài ở Việt Nam cũng như của người nước ngoài ở nước ngoài. Sự thiếu hụt thông tin này có thể khiến bức tranh về KHGD Việt Nam chưa toàn diện.

Tuy nhiên, chúng tôi tin tưởng, đây vẫn là một tài liệu tham khảo có giá trị đối với những người quan tâm đến KHGD Việt Nam, những người đang tìm kiếm mạng lưới hợp tác nghiên cứu, những người đang định hướng chủ đề/lĩnh vực nghiên cứu mới, những người đang mong muốn xác định các đơn vị nghiên cứu chủ đạo để đầu tư và phát triển. Hơn hết, thông tin được thu thập và phân tích theo chiều cạnh thời gian và không gian này cung cấp một cái nhìn khách quan về lịch sử KHGD Việt Nam, để từ đó chúng ta biết mình đã làm được gì và cần phải tiếp tục như thế nào trên con đường nghiên cứu.

# Tài liệu tham khảo

Australian Government. (n.d.). About the New Colombo Plan.

<https://www.dfat.gov.au/people-to-people/new-colombo-plan/about>

Barrot, J. S. (2021). Research on education in Southeast Asia (1996–2019): A bibliometric review. *Educational Review*, 1-21.

Bộ Khoa học và Công nghệ. (n.d.). Hệ thống thông tin khoa học và công nghệ. Truy cập từ [https://sti.vista.gov.vn/Pages/danh-sach-tai-lieu-khcn-moinhat.aspx?Type\\_CSDL=TAILIEUKHCN](https://sti.vista.gov.vn/Pages/danh-sach-tai-lieu-khcn-moinhat.aspx?Type_CSDL=TAILIEUKHCN)

Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia. (n.d.). Cổng truy cập nguồn tin điện tử. Truy cập từ <https://db0.vista.gov.vn/>

Đại học Quốc gia Hà Nội. (2017). Tư liệu khoa học Việt Nam. Truy cập từ <https://vcgate.vnu.edu.vn/>

Đặng Hải Anh. (2007). The determinants and impact of private tutoring classes in Vietnam. *Economics of education review*, 26(6), 683-698.

Gümüş, S., Bellibaş, M. Ş., Gümüş, E., & Hallinger, P. (2020). Science mapping research on educational leadership and management in Turkey: a bibliometric review of international publications. *School Leadership & Management*, 40(1), 23-44.

Hallinger, P., & Kovačević, J. (2019). A bibliometric review of research on educational administration: Science mapping the literature, 1960 to 2018. *Review of Educational Research*, 89(3), 335-369.

Hồ Mạnh Toàn, Lã Việt Phương, Nguyễn Minh Hoàng, Phạm Thanh Hằng, Vương Thu Trang, Vương Hà My, Phạm Hùng Hiệp, Hoàng Anh Đức & Vương Quân Hoàng. (2020). An analytical view on STEM education and outcomes: Examples of the social gap and gender disparity in Vietnam. *Children and Youth Services Review*, 119, 105650.

Johansson A., Hoàng Thị Hoa, Nguyễn Thế Lập, Diwan V. & Eriksson B. (1996). Population policies and reproductive patterns in Vietnam. *The Lancet*, 347(9014), 1529-1532.

Lương Đình Hải, Phan Thị Thanh Thảo, Đinh Đức Tài, Phạm Hùng Hiệp (2021). Năng suất công bố của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020: Dữ liệu từ Scopus. *Tạp chí Giáo dục*, 476(2), 1-6.

Matteson, P.C. (1999). Malaria control in South America. *Emerging infectious diseases*, 5(2), 309.

Nghiêm Đăng. (1966). Schools' Section: Outline of a Teaching Programme in Development Administration. *International Review of Administrative Sciences*, 32(2), 153-158.

Nguyễn Thái Nghe, Paul Janecek & Peter Haddawy. (2007, October). A comparative analysis of techniques for predicting academic performance. In 2007, 37<sup>th</sup> annual frontiers in education conference-global engineering: knowledge without borders, opportunities without passports (pp. T2G-7). IEEE.

Nguyễn Thị Thu Hà, Phạm Hùng Hiệp, Vương Quân Hoàng, Cao Quốc Thái, Đinh Việt Hùng & Nguyễn Đình Đức. (2020). The adoption of international publishing within Vietnamese academia from 1986 to 2020: A review. *Learned Publishing*. <https://doi.org/10.1002/leap.1340>.

Nguyễn Tú Trang, Watts, T. W., Duncan, G. J., Clements, D. H., Sarama, J. S., Wolfe, C., & Spitler, M. E. (2016). Which preschool mathematics competencies are most predictive of fifth grade achievement?. *Early childhood research quarterly*, 36, 550-560.

Phạm Hùng Hiệp, Đồng Thị Kiều Trang, Vương Quân Hoàng, Lương Đình Hải, Nguyễn Tiến Trung, Đinh Việt Hùng & Hồ Mạnh Tùng (2021). A bibliometric review of research on international student mobilities in Asia with Scopus dataset between 1984 and 2019. *Scientometrics*, 1-24. <https://doi.org/10.1007/s11192-021-03965-4>.

Phạm Song (1991). Development and Prospects of Public Health in Viet Nam. *Asia Pacific Journal of Public Health*, 5(2), 119-122.

Phan Thị Thanh Thảo, Phạm Hùng Hiệp, Lương Đình Hải, Hoàng Anh Đức, Đỗ Minh Trang, Đoàn Thị Phương Thục. (2021). Báo cáo Nghiên cứu Khoa học Giáo dục Việt Nam 1991-2019: Phân tích dữ liệu từ cơ sở dữ liệu Scopus.

Philip Hallinger & Nguyễn Viễn Thông (2020). Mapping the landscape and structure of research on education for sustainable development: A bibliometric review. *Sustainability*, 12(5), 1947.

Phó Phương Dung. (2008). Research article abstracts in applied linguistics and educational technology: A study of linguistic realizations of rhetorical structure and authorial stance. *Discourse studies*, 10(2), 231-250.

Pritchard, A. (1969). Statistical bibliography or bibliometrics. *Journal of documentation*, 25(4), 348-349.

Schuftan, C. (2001). A proposed nutrition activism course and curriculum. *Ecology of food and nutrition*, 40(6), 677-683.

Shen, C. W., & Ho, J. T. (2020). Technology-enhanced learning in higher education: A bibliometric analysis with latent semantic approach. *Computers in Human Behavior*, 104, 106177.

Social Sciences and Humanities Peer Award (SSHPA). (n.d.). SSHPA database. NVSS System. Truy cập từ <https://sshpa.com/>



Tolentino, L. R., Garcia, P. R. J. M., Lu, V. N., Restubog, S. L. D., Bordia, P., & Plewa, C. (2014). Career adaptation: The relation of adaptability to goal orientation, proactive personality, and career optimism. *Journal of Vocational Behavior*, 84(1), 39-48.

University of Waterloo Working Group on Bibliometrics (2016). *White Paper: Measuring Research Outputs through Bibliometrics*. University of Waterloo.

Vương Quân Hoàng, Đỗ Minh Trang, Phạm Thị Vân Anh, Đỗ Thị An, Đoàn Thị Phương Thục, Hoàng Anh Đức, Tạ Thu Hằng, Lê Quỳnh Anh & Phạm Hùng Hiệp. (2020). The Status of Educational Sciences in Vietnam: A Bibliometric Analysis from Clarivate Web of Science Database between 1991 and 2018. *Problems of Education in the 21<sup>st</sup> Century*, 78(4), 644-662.



# Phụ lục



Phụ lục 1. Tài liệu dạng sách về KHGD  
Việt Nam đầu tiên được công bố trên  
SCOPUS trong giai đoạn 1966-2020



Chú thích: Tài liệu được công bố năm 2013 bởi tác giả Phó Phương Dung,  
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

## Phụ lục 2. Tài liệu dạng chương sách về KHGD Việt Nam đầu tiên được công bố trên SCOPUS trong giai đoạn 1966-2020

*Business Education and Emerging Market Economies: Perspectives and Best Practices* • Pages 311 - 326 • 2005

**Document type**  
Book Chapter

**Source type**  
Book

**ISBN**  
1402080729, 978-140208071-5

**DOI**  
10.1007/1-4020-8072-9\_20

**Publisher**  
Springer US

**Original language**  
English

[View less](#) ^

### National Economics University and Boise State University: International cooperation in Vietnam

[Napier N.K.](#)<sup>a</sup>, [Mai N.T.T.](#)<sup>b</sup>  
[Save all to author list](#)

<sup>a</sup> Boise State University, United States  
<sup>b</sup> National Economics University, United States

1.77th percentile Citation in Scopus	1.22 FWCI <a href="#">?</a>	1 Views count <a href="#">?</a> <a href="#">?</a>	<a href="#">View all metrics</a> >
---	--------------------------------	--	------------------------------------

Chú thích: Tài liệu được công bố năm 2005 với sự tham gia của một tác giả người Việt, Nguyễn Thị Tuyết Mai.

### Phụ lục 3. Tài liệu dạng tài liệu hội thảo về KHGD Việt Nam đầu tiên được công bố trên SCOPUS trong giai đoạn 1966-2020

*Proceedings - Frontiers In Education Conference, FIE* • Pages T2G7-T2G12 • 2007 • Article number 4417993 • 37th ASEE/IEEE Frontiers in Education Conference, FIE • 10 October 2007 through 13 October 2007 • Code 73032

**Document type**  
Conference Paper

**Source type**  
Conference Proceedings

**ISSN**  
15394565

**ISBN**  
1424410843, 978-142441084-2

**DOI**  
10.1109/FIE.2007.4417993

**CODEN**  
PFECDD

**Original language**  
English

[View less](#) ^

## A comparative analysis of techniques for predicting academic performance

[Nghe N.T.<sup>a, b, c</sup>](#)  , [Janecek P.<sup>b</sup>](#)  , [Haddawy P.<sup>b</sup>](#) 

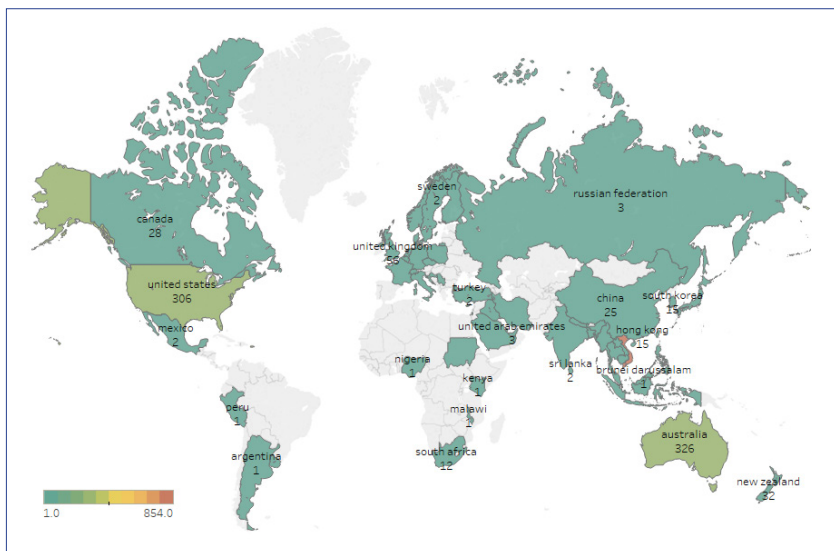
 [Save all to author list](#)

<sup>a</sup> Computer Science and Information Management Program, Asian Institute of Technology (AIT), 12120, Thailand  
<sup>b</sup> AIT, Thailand  
<sup>c</sup> Can Tho University, Viet Nam

<b>140</b> 98th percentile Citations in Scopus	<b>7.04</b> FWCI 	<b>28</b> Views count 	<a href="#">View all metrics &gt;</a>
---	---	--	---------------------------------------

Chú thích: Tài liệu được công bố năm 2007 tại hội thảo 37<sup>th</sup> ASEE/IEEE Frontiers in Education Conference, FIE. Tác giả chính là Nguyễn Thái Nghe, ghi danh tại trường Đại học Cần Thơ.

#### Phụ lục 4. Bản đồ khoa học sự tham gia của các quốc gia nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020





## Phụ lục 5. Tài liệu đầu tiên về KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 được công bố bởi tác giả ở miền Bắc Việt Nam

### Higher Education Reform in Vietnam, Laos, and Cambodia

LE THAC CAN

#### **Vietnam**

Before 1975, Vietnam had two separate systems of higher education. In the northern part of the country, in the Democratic Republic of Vietnam, there were 36 institutions of higher education, including Hanoi University, and various comprehensive and specialized colleges providing education and training for 75,000 students. In the southern part of the nation, in the Republic of Vietnam, seven public and private universities, two centers for technical education and various specialized institutions, with 93,000 enrolled students, carried out their activities.

After the reunification of Vietnam, all the existing higher education institutions were merged into a unified system. Since this restructuring, the higher education system of Vietnam has continued to develop according to the guidelines of the governmental Decision on Higher Education Reform, issued in January 1979. Data concerning the development of higher education are shown in table 1.

Bài báo của tác giả Lê Thạc Cán (Viện Nghiên cứu Giáo dục Đại học và Trung học chuyên nghiệp) được xuất bản trên tạp chí Comparative Education Review vào năm

1991 là công bố quốc tế đầu tiên trong lĩnh vực KHGD từ Việt Nam. Tài liệu với tiêu đề “Higher Education Reform in Vietnam, Laos, and Cambodia” (tạm dịch: Cải cách giáo dục đại học tại Việt Nam, Lào và Campuchia) cung cấp một cái nhìn toàn cảnh về quá trình đổi mới Giáo dục đại học tại Việt Nam và quá trình hình thành, phát triển Giáo dục đại học tại Lào và Campuchia trong khoảng thời gian cuối thế kỷ 20.

Hệ thống Giáo dục đại học tại Việt Nam, vào thời điểm trước năm 1975, gồm hai hệ thống tách biệt giữa hai miền Nam-Bắc. Sau khi thống nhất đất nước và Việt Nam phát triển theo đường lối Đổi mới từ năm 1986. Từ đó, Giáo dục đại học cũng đã có những sự tái cấu trúc và bước tiến theo chủ trương mới.

Trước năm 1987, Giáo dục đại học Việt Nam được tổ chức và quản lý bởi nhà nước, theo cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung, hướng tới nhiệm vụ đào tạo nhân lực để hiện thực các mục tiêu do chính phủ đề ra. Tuy vậy, sau năm năm vận hành, khó khăn về kinh tế ngày càng gia tăng cùng sự nảy sinh các vấn đề khác vào đầu những năm 80 đã dẫn đến chính sách đổi mới toàn diện về kinh tế-xã hội của đất nước.

Trong bài công bố, tác giả Lê Thạc Cán đã chỉ ra 12 sự thay đổi quan trọng của nền Giáo dục đại học Việt Nam trong công cuộc này: (1) Không chỉ đào tạo chuyên gia cho khu vực công mà còn cho cả các doanh nghiệp là hợp tác xã, tư nhân và liên doanh. Nhiệm vụ của Giáo dục đại học lúc này hướng tới đáp ứng nhu cầu giáo dục về khoa

học và văn hóa của nhân dân; (2) Giáo dục đại học không chỉ vận hành theo kế hoạch nhà nước mà còn tuân theo những thỏa thuận giữa các cơ sở đào tạo và các bên tuyển dụng hoặc với sinh viên - những người chi trả học phí; (3) Các khoản học phí được chi trả một phần bởi nhà nước, một phần bởi học sinh, sinh viên và một phần từ các hợp đồng sản xuất, nghiên cứu và dịch vụ giữa trường đại học cùng các bên đối tác; (4) Chỉ còn 50% số lượng sinh viên nhận được toàn phần hoặc một phần học bổng thay vì toàn bộ như thời điểm trước đó; (5) Cử nhân tốt nghiệp được khuyến khích chủ động tìm kiếm vị trí việc làm tại các tổ chức kinh tế trên toàn quốc thay vì chờ đợi sự bố trí công tác từ nhà nước; (6) Các chương trình đào tạo và sách giáo khoa được cập nhật, đổi mới nhằm đáp ứng sự chuyển biến nhanh chóng của đất nước; (7) Nhiều cơ sở đào tạo phân chia chương trình thành hai giai đoạn, đó là giai đoạn đại cương và chuyên ngành, được ngăn ra bởi một kỳ kiểm tra để tuyển chọn sinh viên; (8) Nhiều trường áp dụng chế độ học theo tín chỉ, tạo ra sự linh hoạt trong quá trình giảng dạy và học tập; (9) Mở rộng các chương trình đào tạo thạc sĩ (Master) và kết hợp đào tạo tiến sĩ (PhD) cùng với việc phát triển các chương trình đào tạo nghiên cứu; (10) Hình thành đa dạng các hình thức giáo dục thường xuyên và giáo dục mở; (11) Mở rộng các hoạt động nghiên cứu và phát triển trong mục tiêu huy động các tiềm năng phát triển khoa học và công nghệ của Giáo dục đại học để phục vụ sự phát triển của đất nước và nâng cao chất lượng đào tạo; (12) thực hiện chế độ dân chủ hóa việc điều hành và quản lý cơ sở giáo dục và trường đại học.

Bên cạnh đó, tác giả cũng cho thấy một góc nhìn về quá trình hình thành Giáo dục đại học tạo Lào bắt đầu từ năm 1958 với sự ra đời của Royal Institute of Law and Administration (Viện Luật và Hành chính Hoàng gia) tại thủ đô Viêng Chăn. Sau đó, vào năm 1975, theo nhu cầu của đất nước, National Institute of Pedagogy of Vientiane (Viện Sư phạm Quốc gia Viêng Chăn) được thành lập với mục tiêu đào tạo giáo viên phổ thông, cùng nhiều cơ sở đào tạo khác cũng ra đời.

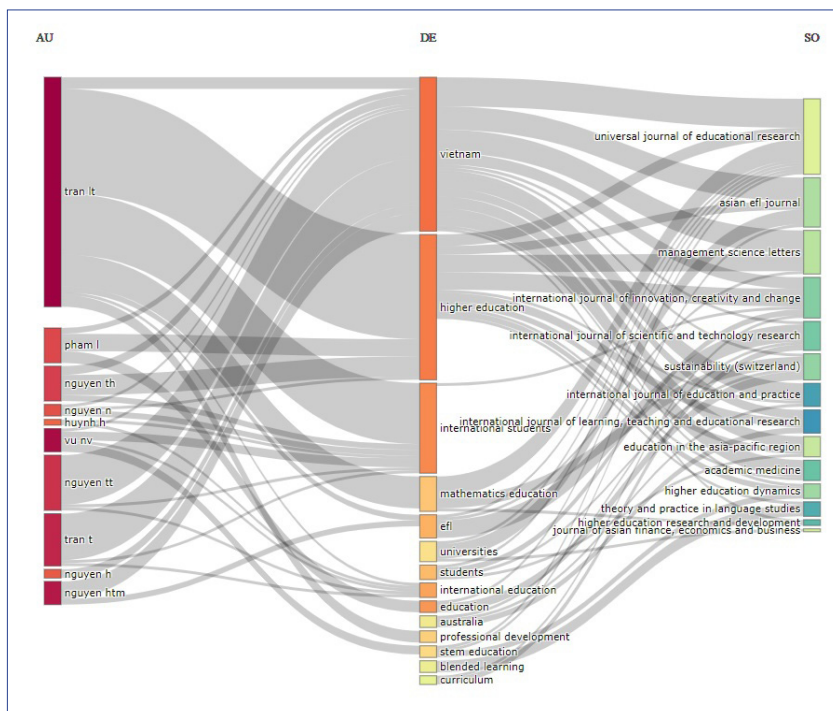
Giáo dục đại học tại Lào phát triển không ngừng, cung cấp nhiều chương trình đào tạo với đa dạng thời gian từ 4-5 năm đến các kỳ đào tạo ngắn hạn dưới sự giám sát của cơ quan nhà nước có liên quan. Trong bài công bố, tác giả cung cấp nhiều thông tin chi tiết về quy mô tổ chức, vận hành và tuyển sinh của các cơ sở đào tạo giáo dục đại học này.

Không giống như Việt Nam và Lào, mặc dù có sự triển khai Giáo dục đại học từ sớm (năm 1949, khi đất nước còn là thuộc địa của Pháp) và phát triển không ngừng trong suốt 16 năm sau khi đất nước giành độc lập, nền giáo dục của Campuchia ảnh hưởng nặng nề từ những sự thay đổi quyền lực chính trị - chiến dịch khủng bố diệt chủng của Pol Pot và chế độ ngu dân diệt trừ trí thức của chúng.

Đến năm 1979, cùng sự trợ giúp của Việt Nam và Lào, Campuchia thành công lật đổ chính quyền Pol Pot và mở ra thời kỳ phục hưng đất nước. Cùng với những nhu cầu về chăm sóc sức khỏe cho người dân chịu ảnh hưởng từ khủng bố, Faculty of Medicine of Phnom Penh (khoa Y

Dược Phnom Penh) được mở lại trong năm 1979 và tiếp sau đó là Teacher Training College (trường Cao đẳng Sư phạm) với các chương trình ngắn hạn nhằm chuẩn bị lực lượng hàng nghìn giáo viên cho chiến dịch giáo dục căn bản và xóa mù chữ. Quốc gia này đã đặt mục tiêu thiết lập hệ thống giáo dục bao gồm Giáo dục đại học lên đầu trong công cuộc này để phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước sau sự tàn phá trong quá khứ.

## Phụ lục 6. Mối liên hệ giữa tác giả, từ khóa và các nguồn xuất bản thuộc lĩnh vực nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020

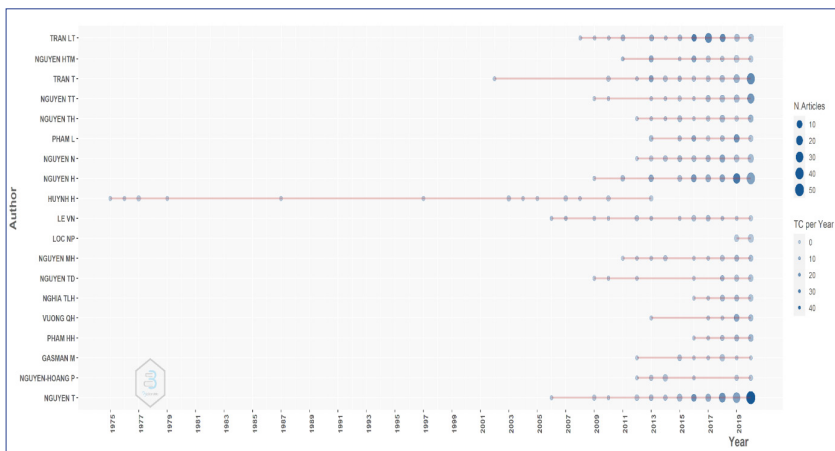


Chú thích: AU: Tác giả, DE: Từ khóa của tài liệu, SO: Nguồn xuất bản

Phụ lục 6 biểu diễn các chủ đề nghiên cứu và các nguồn xuất bản chính của các tác giả trong lĩnh vực KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020. Trong đó, thông tin cột

AU (bên trái) đại diện cho các tác giả, cột DE (ở giữa) đại diện cho các từ khóa của tác giả, cột SO (bên phải) đại diện cho các nguồn xuất bản. Chiều cao của cột tỷ lệ thuận với tần suất xuất hiện của thông tin. Đường kết nối giữa các cột thể hiện mối liên hệ giữa các thông tin trong công bố nghiên cứu, độ dày đường liên kết tỷ lệ thuận với số lượng tài liệu đã xuất bản.

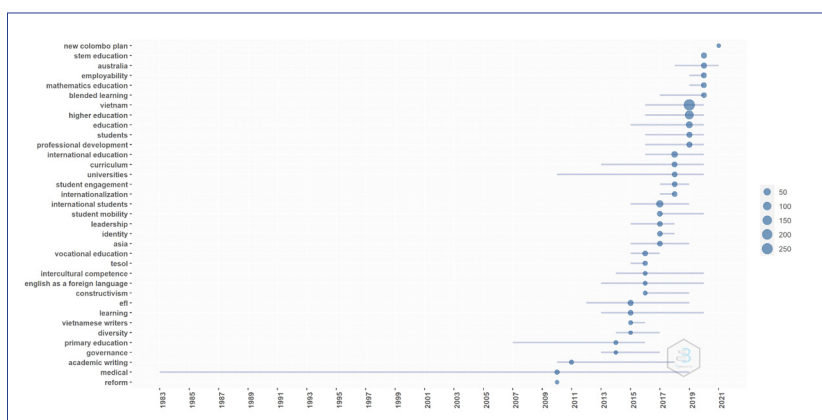
## Phụ lục 7. Năng suất công bố của các tác giả lĩnh vực KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020



Phụ lục 7 thể hiện năng suất công bố của các tác giả trong lĩnh vực KHGD giai đoạn 1966-2020. Đường màu đỏ thể hiện quãng thời gian mà các tác giả có các công bố được đăng tải trên những ấn phẩm thuộc Scopus. Kích thước và độ đậm của chấm tròn thể hiện số lượng công bố và số lượng trích dẫn của mỗi tác giả. Trong đó, kích thước càng lớn thể hiện số lượng công bố càng nhiều và màu càng đậm thể hiện lượng trích dẫn càng cao.



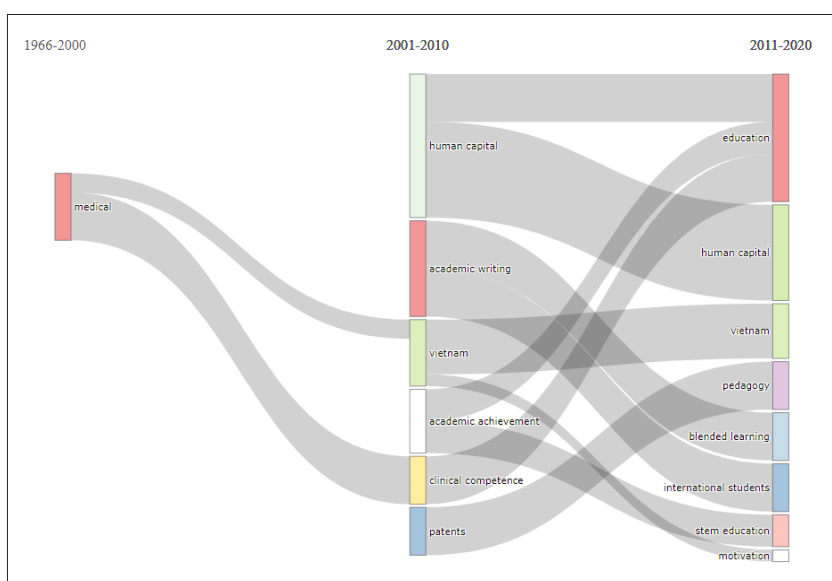
## Phụ lục 8. Các chủ đề nghiên cứu trong lĩnh vực KHGD Việt Nam giai đoạn 1966 - 2020 dựa theo tần suất xuất hiện của từ khóa



*Các chủ đề nghiên cứu trong lĩnh vực KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 dựa theo tần suất xuất hiện của từ khóa*

Phụ lục 8 biểu diễn tần suất xuất hiện của các từ khóa về KHGD Việt Nam trong các công bố quốc tế xét trong giai đoạn 1966-2020. Trong đó, đường thẳng nằm ngang thể hiện quãng thời gian mà từ khóa xuất hiện, còn chấm tròn thể hiện tần suất xuất hiện của từ khóa đó, với độ lớn của chấm tròn tỉ lệ thuận với tần suất xuất hiện.

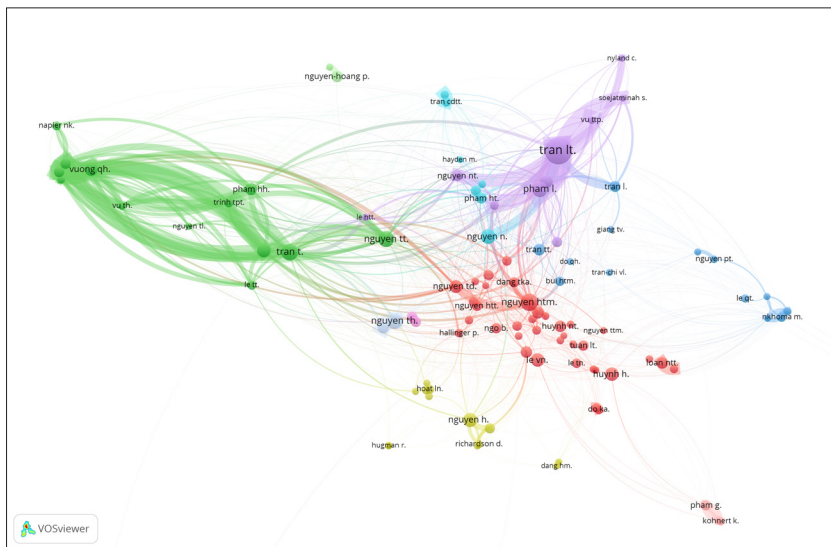
## Phụ lục 9. Sự dịch chuyển các chủ đề nghiên cứu KHGD Việt Nam theo từng giai đoạn



Phụ lục 9 biểu diễn quá trình dịch chuyển các chủ đề nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020. Chiều cao của cột tỷ lệ thuận với tần suất xuất hiện của thông tin. Đường kết nối giữa các cột thể hiện mối liên hệ giữa các thông tin trong công bố nghiên cứu, độ dày đường liên kết tỷ lệ thuận với số lượng tài liệu đã xuất bản.

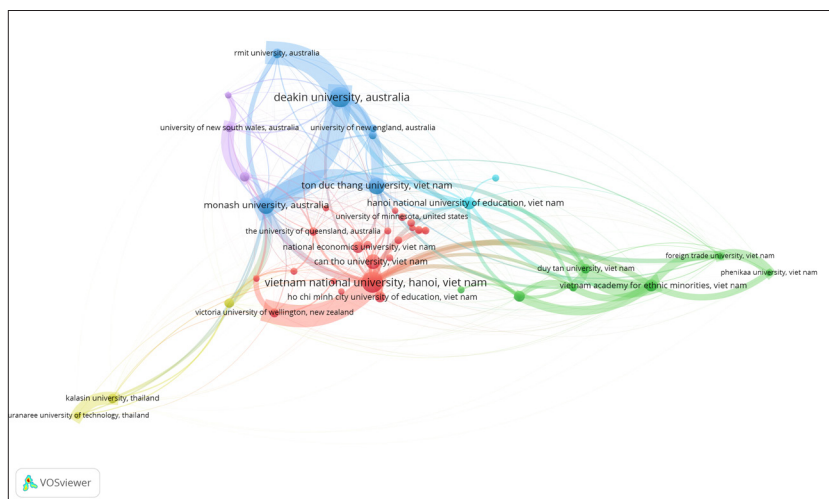


## Phụ lục 11. Mối liên hệ giữa các tác giả thuộc lĩnh vực nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 dựa trên phân tích đối sánh thư mục



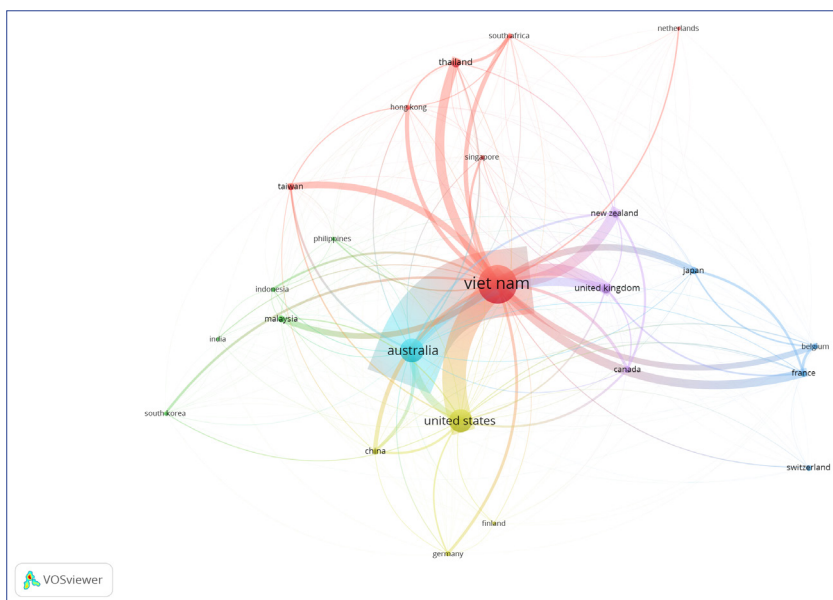
Phụ lục 11 biểu diễn mối liên hệ giữa các tác giả thuộc lĩnh vực nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020. Mỗi điểm đại diện cho một tác giả có công bố về KHGD Việt Nam. Kích thước của điểm tỉ lệ thuận với số lượng công bố của tác giả đó. Những tác giả được đại diện bởi những điểm có màu sắc giống nhau có nhiều công bố hợp tác cùng nhau, tạo thành một nhóm tác giả nổi bật. Đường nối giữa các tác giả biểu hiện cho số lượng bài báo hợp tác, với đường nối càng đậm cho thấy hai tác giả càng có nhiều công bố chung với nhau.

## Phụ lục 12. Mối liên hệ giữa các đơn vị nghiên cứu lĩnh vực KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 dựa trên phân tích đối sánh thư mục



Phụ lục 12 biểu diễn mối liên hệ các đơn vị nghiên cứu lĩnh vực KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020. Mỗi điểm đại diện cho một cơ sở liên kết của một tác giả có công bố về KHGD Việt Nam. Kích thước của điểm tỉ lệ thuận với số lượng công bố của đơn vị. Những đơn vị được đại diện bởi những điểm có màu sắc giống nhau có nhiều công bố hợp tác cùng nhau, tạo thành một trung tâm hợp tác nghiên cứu nổi bật. Đường nối giữa các đơn vị biểu hiện cho số lượng bài báo hợp tác, với đường nối càng đậm cho thấy hai đơn vị càng có nhiều công bố chung với nhau.

### Phụ lục 13. Mối liên hệ giữa các quốc gia nghiên cứu trong lĩnh vực KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020 dựa trên phân tích đối sánh thư mục



Phụ lục 13 biểu diễn mối liên hệ giữa các quốc gia có tác giả nghiên cứu trong lĩnh vực KHGD Việt Nam giai đoạn 1966-2020. Mỗi điểm đại diện cho một quốc gia của một tác giả có công bố về KHGD Việt Nam. Kích thước của điểm tỉ lệ thuận với số lượng công bố các tác giả đến từ quốc gia này. Những quốc gia được đại diện

bởi những chấm tròn có màu sắc giống nhau có nhiều công bố hợp tác cùng nhau, tạo thành một trung tâm hợp tác nghiên cứu nổi bật. Đường nối giữa các quốc gia biểu hiện cho số lượng bài báo hợp tác, với đường nối càng đậm cho thấy hai quốc gia càng có nhiều công bố chung với nhau.





# Mục từ tra cứu

## C

Cấp học 86, 89

Giáo dục đại học 22, 23, 34,  
86, 88, 90, 93, 94, 96,  
114, 115, 116, 117

Giáo dục đầu đời 34, 86, 87,  
88, 89, 90

Giáo dục nghề nghiệp 34, 86,  
87, 89, 90, 94

Giáo dục phổ thông 6, 34, 86,  
87, 88, 90

Giáo dục suốt đời 86, 87, 89,  
90

Nhiều cấp học 86

chủ đề nghiên cứu

chủ đề nghiên cứu mới  
xu hướng nghiên cứu mới  
12, 28, 94, 98

Chủ đề nghiên cứu 18, 19, 99

chủ đề nghiên cứu chính 12,

28, 85, 88

chủ đề nghiên cứu mới 23

chủ đề mới 96, 97

Cộng đồng nghiên cứu KHGD  
22, 61

cụm nghiên cứu 22, 61, 62,  
64

nhóm nghiên cứu 6, 19, 29,  
32, 35, 61, 63, 64, 85

Cơ sở nghiên cứu

chủ đạo 11, 12, 28, 55, 56, 59,  
60, 99, 100

loại hình đơn vị 56

## D

Dạng tài liệu

bài báo 18, 21, 27, 44, 53, 124,  
125, 127

chương sách 14, 44, 45, 110

sách 2, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14,

- 18, 27, 31, 34, 35, 44, 45,  
51, 54, 68, 69, 70, 75, 76,  
77, 87, 88, 89, 90, 93, 99,  
109, 110, 114, 115  
tài liệu hội thảo 15, 44, 45,  
111
- K
- Khung phân loại thông tin 12,  
34, 85
- L
- Lượt trích dẫn 60, 69
- M
- Mạng lưới hợp tác 11, 13, 28,  
47, 48, 49, 57, 58, 63  
giữa các đơn vị nghiên cứu  
15, 125  
giữa các quốc gia 13, 15, 35,  
47, 48, 51, 52, 126, 127
- P
- Phương pháp nghiên cứu  
Định lượng 34, 85  
Định tính 34, 85  
Hỗn hợp 34, 85  
Tổng quan 34, 85
- Phương pháp phân tích  
Phân tích đồng tác giả 35  
Thống kê mô tả 35
- S
- Scopus 3, 6, 8, 14, 18, 22, 23,  
27, 30, 39, 42, 43, 45, 67,  
69, 72, 99, 102, 103, 104,  
120  
chi mục 18, 22, 23, 27, 67, 69,  
72, 99  
cơ sở dữ liệu 8, 27, 30, 33, 39,  
99, 104
- T
- Từ khóa 77, 93, 118  
mối liên hệ 15, 35, 47, 48, 50,  
57, 58, 62, 63, 70, 71, 72,  
73, 90, 96, 97, 119, 122,  
123, 124, 125, 126  
tần suất của 93
- V
- VOSviewer 35, 90, 96
- X
- Xu hướng công bố 11, 27, 39,  
44  
Giai đoạn đột phá 21, 43  
Giai đoạn hình thành 21, 43  
Giai đoạn phát triển 21, 43  
Giai đoạn sơ khởi 21, 42



# 55 NĂM KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM

PHÂN TÍCH TỪ DỮ LIỆU SCOPUS

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Số 4, Tống Duy Tân, Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 8252916 | fax: (024) 33928 9143

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TỔNG GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

Vũ Văn Việt

Biên tập: Hoàng Thị Tâm

Sửa bản in: Giang Vũ

Trình bày: Vũ Lê Thu

Vẽ bìa: Hoàng Duy Khánh

Số lượng in: 1.020 cuốn; Khổ: 16x24 cm tại Công ty TNHH In Thanh Bình

Địa chỉ: Số 432 Đường K2, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Số ĐKKHXB: 3495-2022/CXBIPH/01-244/HN

Số QĐXB: 3104/QĐ-HN do NXB Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2022

ISBN: 978-604-382-493-3. In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)**

[www.omegaplus.vn](http://www.omegaplus.vn)

**VP HN:** Tầng 3, số 11A, ngõ 282 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**Tel:** (024) 3722 6234

**VP TP. HCM:** 138C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**Tel:** (028) 38220 334 | 35

Tìm mua ebook của Omega Plus tại: [waka.vn](http://waka.vn)